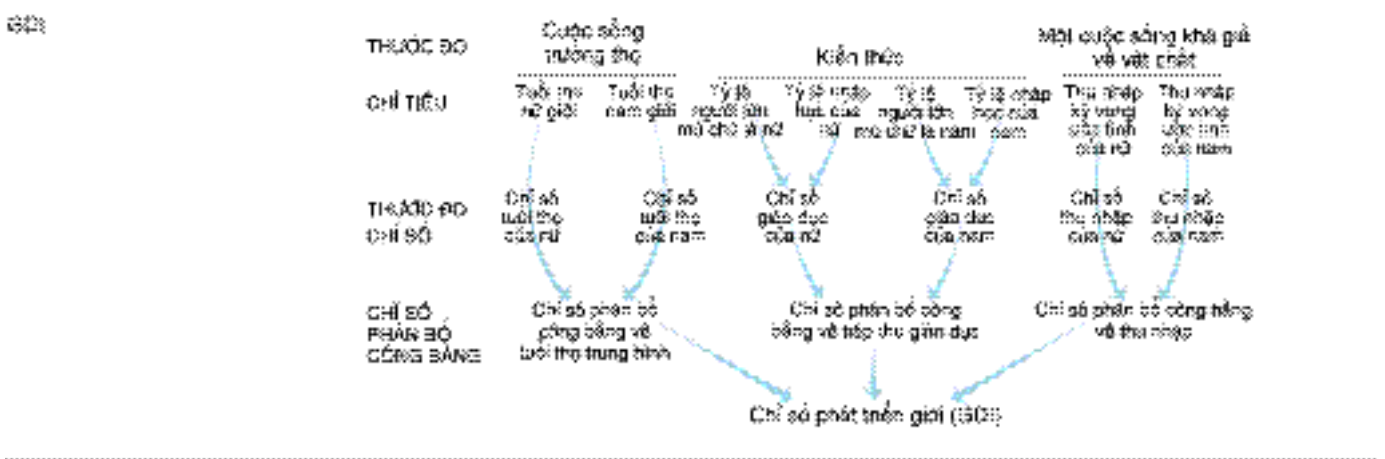
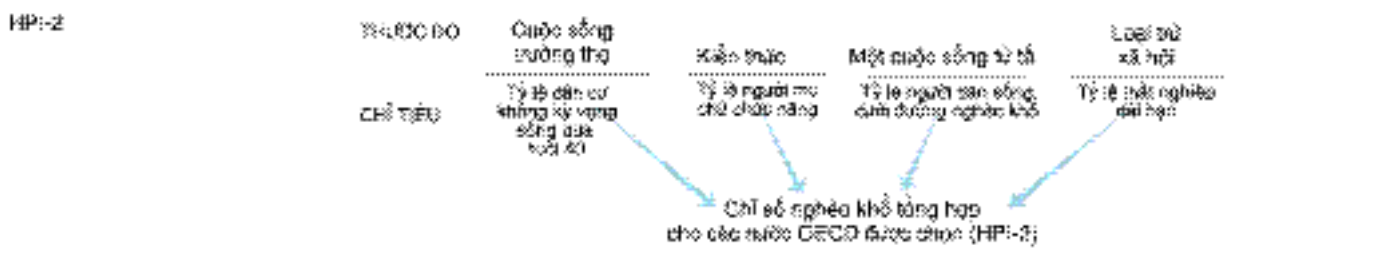
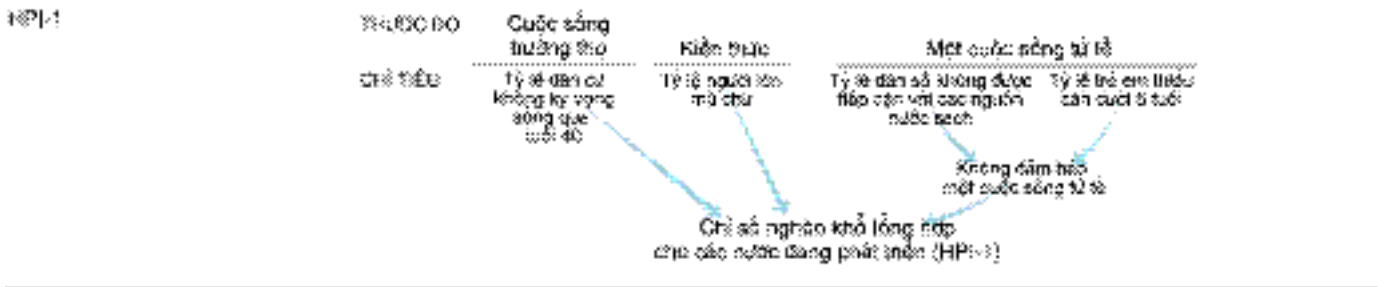
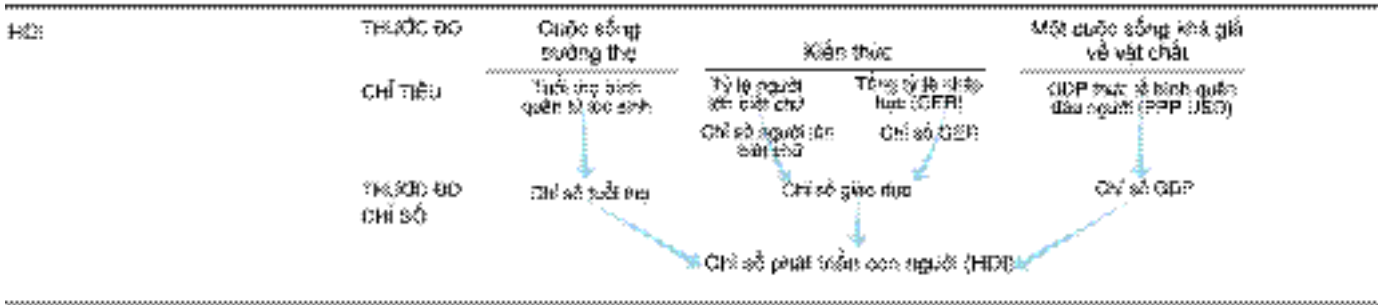


**CHỮ THÍCH KỸ THUẬT 1**

**CÁCH TÍNH CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI**

Sơ đồ dưới đây mô tả một cách tổng quát, rõ ràng về cách xây dựng các chỉ số phát triển con người sử dụng trong Báo cáo Phát triển con người. Giải thích trong các trang tiếp theo sẽ minh họa chi tiết hơn.



## Chỉ số phát triển con người (HDI)

Chỉ số HDI là thước đo tổng hợp về sự phát triển của con người trên phương diện sức khỏe, tri thức và thu nhập. Ba chỉ tiêu thành phần phản ánh các khía cạnh sau:

- Một cuộc sống dài lâu và khoẻ mạnh, được đo bằng tuổi thọ trung bình từ lúc sinh.
- Kiến thức, được đo bằng tỷ lệ người lớn biết chữ (với quyền số 2/3) và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học và đại học (với quyền số 1/3).
- Mức sống đo bằng GDP thực tế đầu người theo sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ (PPP USD)

Trước khi có thể tính được chỉ số HDI, cần phải tính từng chỉ số thành phần trên. Quy tắc chung để tính các chỉ số thành phần này là sử dụng các giá trị tối thiểu và tối đa ( còn gọi là các giới hạn đích hay các giá trị biên) cho từng chỉ số và áp dụng công thức sau:

$$\text{Chỉ số thành phần} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Chỉ số HDI là giá trị trung bình chung của 3 chỉ số thành phần về sức khỏe, tri thức và thu nhập. Trong Báo cáo phát triển con người của Việt Nam, công thức này được áp dụng cho các tỉnh. Hộp dưới đây minh họa phương pháp tính chỉ số HDI cho tỉnh Khánh Hòa.

### Các giá trị biên để tính chỉ số HDI

Chỉ tiêu	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ (năm)	85	25
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	100	0
GDP đầu người (PPP USD)	40.000	100

## Phương pháp tính chỉ số HDI: Trường hợp tỉnh Khánh Hòa

Để minh họa cho phương pháp tính chỉ số HDI, chúng tôi sử dụng các số liệu của tỉnh Khánh Hòa

### Các thông tin cơ sở.

Để có thể tính được chỉ số HDI, cần có các thông tin cơ bản sau đây

1. Tuổi thọ bình quân tính từ khi sinh
2. Tỷ lệ biết chữ ở người lớn
3. Tỷ lệ nhập học các cấp I, II và III ( đại học và cao đẳng)
4. Thu nhập bình quân đầu người

Trường hợp tỉnh Khánh Hoà, chúng ta có các thông tin cơ sở như sau ( Xem Bảng I, Phụ lục Thống kê)

Tuổi thọ bình quân tính từ khi sinh:	72,3
Tỷ lệ biết chữ ở người lớn:	91,4%
Tỷ lệ nhập học các cấp :	70,0%
Thu nhập bình quân đầu người:	5250 nghìn VND

Áp dụng công thức chung chúng ta có thể tính toán các chỉ tiêu thành phần cho tỉnh Khánh Hoà như sau

$$\text{Chỉ số tuổi thọ bình quân} = \frac{72,3 - 25}{85 - 25} = 0,788$$

### Chỉ số về thành tựu giáo dục ( tri thức)

Chỉ số giáo dục đo thành tựu tương đối của địa phương về tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục: tiểu học, trung học và đại học. Trước tiên, ta phải tính được chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ và chỉ số về tỷ lệ nhập học tổng hợp. Tiếp đó, hai chỉ số này được kết hợp lại để tính chỉ số giáo dục, với quyền số của tỷ lệ người lớn biết chữ là 2/3 và của tỷ lệ nhập học tổng hợp là 1/3. Trường hợp tỉnh Khánh Hoà, chúng ta có kết quả sau.

$$\text{Chỉ số người lớn biết chữ} = (91,4 - 0) / (100 - 0) = 0,914$$

$$\text{Chỉ số nhập học tổng hợp} = (70,0 - 0) / (100 - 0) = 0,700$$

$$\text{Chỉ số tiếp thu giáo dục} = 2/3 (\text{chỉ số người lớn biết chữ}) + 1/3 (\text{chỉ số nhập học tổng hợp})$$

$$= 2/3 (0,914) + 1/3 (0,700) = 0,843$$

### Chỉ số GDP thực tế đầu người

Chỉ số GDP sử dụng số liệu GDP thực tế bình quân đầu người (PPP USD) đã được điều chỉnh. Trong chỉ số HDI, thu nhập đóng vai trò là đại diện cho mọi thước đo về sự phát triển con người khác ngoài các thước đo về một cuộc sống lâu dài, khoẻ mạnh hay tri thức. Thu nhập càng cao thì khả năng đáp ứng các nhu cầu phát triển càng lớn. Tuy vậy, mức hữu ích của thu nhập đối với phát triển con người sẽ giảm dần. Vì vậy khi tính chỉ tiêu HDI, phần đóng góp của thu nhập được điều chỉnh qua hàm logarith ( Xem Anand S., và Sen, A. về chi tiết)

Trường hợp tỉnh Khánh Hoà, thu nhập bình quân đầu người là 5250 nghìn đồng Việt Nam. Khi áp dụng công thức chuyển sang tính GDP theo sức mua tương đương với hệ số quy đổi là 2.807, ta có thu nhập của Khánh Hoà là 1870 USD. Do vậy

$$\text{Chỉ số GDP thực tế đầu người đã điều chỉnh} = \frac{\log(1870) - \log(100)}{\log(40000) - \log(100)} = 0,489$$

### Tính chỉ số HDI

Khi đã tính được các chỉ số thành phần việc tính chỉ số HDI sẽ rất đơn giản. Đó là giá trị trung bình chung của cả 3 chỉ số thành phần trên. Trường hợp tỉnh Khánh Hoà, kết quả cuối cùng về chỉ số HDI được tính như sau:

$$\text{HDI} = 1/3 (\text{chỉ số tuổi thọ bình quân}) + 1/3 (\text{chỉ số tiếp thu giáo dục}) + 1/3 (\text{chỉ số GDP thực tế đầu người})$$

$$= 1/3(0,788) + 1/3(0,843) + 1/3 (0,489) = 0,707$$

## Chỉ số nghèo khổ con người cho các nước đang phát triển (HPI-1)

Trong khi chỉ số HDI đo thành tựu trung bình về phát triển con người thì chỉ số HPI-1 đo sự thiếu thốn, bần hàn hay không có khả năng đảm bảo được 3 khía cạnh cơ bản của sự phát triển con người như đã nêu trong chỉ số phát triển con người HDI. Các thước đo cơ bản này được thể hiện ở các chỉ số sau:

- Không có khả năng đảm bảo một cuộc sống dài lâu và khoẻ mạnh – phản ánh ở tính dễ bị tổn thương dẫn đến cái chết ở độ tuổi tương đối trẻ và được đo bằng tỷ lệ người không kỳ vọng sống quá tuổi 40.
- Thiếu thốn về tri thức: thể hiện ở sự bị loại trừ ra khỏi thế giới của những người biết chữ và có khả năng giao tiếp và được đo bằng tỷ lệ người lớn mù chữ
- Thiếu thốn về vật chất, không tiếp cận tới những nhu cầu sinh hoạt tối thiểu như nước sạch, dịch vụ y tế, vệ sinh. Chỉ tiêu này được đo bằng tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thiếu cân, suy dinh dưỡng và tỷ lệ người dân không được sử dụng các nguồn nước sạch. Trong cách tính cho Việt Nam, chúng tôi giả định có 25% dân số không tiếp cận được với các dịch vụ y tế.

Phương pháp tính chỉ số HPI-1 đơn giản hơn so với phương pháp tính HDI. Các chỉ tiêu được dùng để đo sự thiếu thốn, bần hàn đã được chuẩn hoá nằm giữa 0 và 100 và kết quả cuối cùng, chỉ số HPI như sau

$$HPI-1 = [1/3 (P_1^\alpha + P_2^\alpha + P_3^\alpha)^{1/\alpha}]$$

Trong đó P là giá trị của ba chỉ số thành phần,  $\alpha=3$  ( Xem thêm chi tiết trong Báo cáo Phát triển con người 1999).

### Trường hợp tỉnh Trà Vinh: Phương pháp tính HPI-1

Để tính chỉ số nghèo khổ tổng hợp, chúng tôi lấy trường hợp tỉnh Trà Vinh làm thí dụ

#### Các thông tin cơ sở

Những thông tin cơ sở sau đây là cần thiết để tính chỉ số HPI

1. Tỷ lệ dân số không kỳ vọng sống qua tuổi 40
2. Tỷ lệ mù chữ ở người lớn
3. Tỷ lệ thiếu cân, suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi
4. Tỷ lệ các hộ dân không có nguồn nước sạch, không tiếp cận được đến các dịch vụ y tế, và điều kiện vệ sinh đảm bảo

Trong trường hợp tỉnh Trà Vinh, theo kết quả sơ bộ của Tổng Điều tra Dân số,

- 10,8 % dân số không kỳ vọng sống qua tuổi 40
- 17,5 % người lớn không biết đọc, biết viết
- 31,8% trẻ em dưới 5 tuổi đang tình trạng thiếu cân, suy dinh dưỡng
- 46,9% số hộ dân không có nguồn nước sạch và 5,0% số hộ không có điều kiện vệ sinh đảm bảo

Chúng tôi cũng giả định có 25% dân số không tiếp cận được với các dịch vụ y tế. Dựa vào các số liệu thống kê cơ sở như trên ta có kết quả các chỉ số HPI của Trà Vinh như sau

Không có khả năng đảm bảo một cuộc sống dài lâu và khoẻ mạnh : 10,8%

Thiếu thốn về tri thức : 17,5 %

Bản cùng về vật chất:  $= 1/3*(31,8)+1/3*(46,9) + 1/3*(25,0) =$

Áp dụng công thức tính HPI-1 ta có

$$HPI-1 = [1/3 (P_1^3 + P_2^3 + P_3^3)]^{1/3} = 25.2$$

## Chỉ số phát triển giới

Trong khi chỉ số HDI đo thành tựu trung bình, chỉ số GDI lại điều chỉnh các thành tựu trung bình đó để phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ theo các thước đo sau:

- Một cuộc sống dài lâu và khoẻ mạnh, được đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ khi sinh.
- Một cuộc sống giàu tri thức, được đo bằng tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học và đại học.
- Một cuộc sống vật chất đầy đủ, được đo bằng thu nhập ước tính (PPP USD)

Chênh lệch giữa phụ nữ và nam giới có thể được thể hiện trong tất cả các khía cạnh trên của cuộc sống và chỉ tiêu phát triển có tính đến giới GDI sẽ cố gắng thể hiện sự chênh lệch trên

### Các thông tin cơ sở.

Thông tin cơ sở để tính toán chỉ số GDI cũng tương tự như đối với chỉ số HDI. Thêm vào đó mỗi chỉ tiêu đòi hỏi phải có các số liệu chi tiết cho phụ nữ và nam giới. Cụ thể là

- Tuổi thọ bình quân tính từ khi sinh (cho riêng nam và nữ)
- Tỷ lệ biết chữ ở người lớn ( cho riêng nam và nữ)
- Tỷ lệ nhập học các cấp I, II và III đại học và cao đẳng) ( cho riêng nam và nữ)
- Thu nhập bình quân đầu người ( cho riêng nam và nữ)
- Tỷ lệ phụ nữ trong tổng dân số

## Cách tính GDI

Việc tính toán chỉ tiêu GDI được thực hiện trong 3 bước

**Bước một,** Tính riêng các chỉ số thành phần cho nữ và nam theo công thức chung, như ở phần tính HDI.

**Bước hai,** Xác định các chỉ số phân bổ công bằng thành phần trên cơ sở các chỉ số thành phần tính riêng cho nam và nữ ở bước 1 để phản ánh sự chênh lệch giữa nam và nữ. Các chỉ số phân bổ công bằng được tính theo công thức chung sau đây:

$$\text{Chỉ số phân bổ công bằng} = \{[\text{tuổi thọ nữ}^{\epsilon} (\text{chỉ số nữ}^{1-\epsilon})] + [\text{tuổi thọ nam}^{\epsilon} (\text{chỉ số nam}^{1-\epsilon})]\}^{1/\epsilon}$$

trong đó  $\epsilon$  là hệ số phản ánh mức độ thiệt hại ( về phương diện phát triển con người) mà xã hội phải gánh chịu do sự bất bình đẳng ( Xem Hộp chú thích). Trong chỉ số GDI tham số  $\epsilon = 2$ . Do đó, phương trình chung biến đổi thành:

$$\text{Chỉ số phân bổ công bằng} = \{[\text{tuổi thọ nữ}^2 (\text{chỉ số nữ}^1)] + [\text{tuổi thọ nam}^2 (\text{chỉ số nam}^1)]\}^{1/2}$$

**Bước ba,** Tính chỉ số GDI được tính bằng cách tổng hợp các chỉ số phân bổ công bằng thành một giá trị bình quân phi gia quyền.

### Các giới hạn đích ( biên) để tính GDI

Chỉ tiêu	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ bình quân của nữ (năm)	87,2	27,5
Tuổi thọ bình quân của nam (năm)	82,5	22,5
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	100	0
Thu nhập bình quân đầu người (PPP USD)	40.000	100

*Ghi chú:* Các giá trị tối đa và tối thiểu (giới hạn đích) về tuổi thọ của nữ cao hơn nam 5 năm.

## Phương pháp tính GDI. Trường hợp tỉnh Tuyên Quang

Để minh họa cho phương pháp tính GDI, chúng tôi sử dụng số liệu của tỉnh Tuyên Quang.

Các thông tin cơ sở của Tuyên Quang được đưa ra dưới đây:

	NAM	NỮ
Tuổi thọ bình quân tính từ khi sinh	63.4	69.9
Tỷ lệ biết chữ người lớn	91.8	82.8
Tỷ lệ nhập học các cấp I, II và III ( đại học và cao đẳng)	82.0	76.2
Thu nhập bình quân đầu người (PPP USD)	999.8	604.1
Tỷ lệ phụ nữ trong tổng dân số	49.4	50.6

Các số liệu này cho phép tính toán các chỉ số phân bổ công bằng theo 3 lĩnh vực đã nói ở trên

### 1. Chỉ số phân bổ công bằng theo tuổi thọ

Chỉ số tuổi thọ cho cả nam và nữ được tính như sau

Vấn nữ	Vấn nam
Tuổi thọ 69.9 năm	Tuổi thọ 63.4 năm
Chỉ số tuổi thọ: $\frac{69.9-27.5}{87.5-27.5} = 0,707$	Chỉ số tuổi thọ: $\frac{76.6-22.5}{82.5-22.5} = 0,681$

**Bước hai:** Tổng hợp các chỉ số nữ và nam để tính chỉ số phân bổ công bằng về tuổi thọ theo công thức chung tính chỉ số phân bổ công bằng:

NỮ	NAM
Tỷ lệ đên số 50.6%	Tỷ lệ đên số 49.4%
Chỉ số đười tho 0,707	Chỉ số đười tho 0,681

Chỉ số phân bổ công bằng về tuổi thọ = 0,694

## 2. Tính chỉ số phân bổ công bằng về tiếp thu giáo dục

Bước một, các chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ, và tỷ lệ nhập học tổng hợp các cấp giáo dục: tiểu học, trung học và đại học được tính riêng cho nữ và nam. Việc tính các chỉ số này rất dễ dàng vì các chỉ tiêu đã được chuẩn hoá nằm giữa 0 và 100 và phương pháp tính được trình bày như ở phần tính HDI. Kết quả cho ta

Chỉ số giáo dục của nữ = 0.885

Chỉ số giáo dục của nam = 0.806

Do vậy chỉ số phân bổ công bằng về giáo dục là: 0.844

## 3. Tính chỉ số phân bổ công bằng về thu nhập

Theo bảng trên thu nhập đầu người bình quân đối với nam là 999,8 USD (PPP), còn của nữ là 604.1 USD(PPP). Nói cách khác thu nhập trung bình của phụ nữ chỉ bằng 61,8 % thu nhập của nam giới. Chỉ số thu nhập của nam và nữ được xác định như sau ( áp dụng công thức tính như ở phần tính HDI)

Chỉ số thu nhập của nữ 0,300

Chỉ số thu nhập của nam 0,384

Chỉ số phân bổ công bằng thu nhập là 0,337

### Tính chỉ số GDI

Việc tính GDI khá đơn giản. Giá trị của chỉ số GDI là giá trị bình quân phi gia quyền của ba chỉ số thành phần trên – chỉ số phân bổ công bằng về tuổi thọ, chỉ số phân bổ công bằng về tiếp thu giáo dục và chỉ số phân bổ công bằng thu nhập. Kết quả cuối cùng về chỉ số GDI của tỉnh Tuyên Quang là như sau:

GDI =  $1/3 (0.843) + 1/3 (0.694) + 1/3 (0.337) = 0.625$

### Dùng tham số $\epsilon = 2$ để tính chỉ số GDI vì

Giá trị của tham số  $\epsilon$  là quy mô về thiệt hại do có bất bình đẳng giới. Giá trị này càng lớn, xã hội càng phải gánh chịu thiệt hại lớn vì có sự bất bình đẳng.

Nếu  $\epsilon = 0$  bất bình đẳng giới không gây thiệt hại (trong trường hợp này GDI có thể bằng giá trị HDI). Khi tăng đến vô cùng, tỷ trọng lớn hơn nghiêng về nhóm đạt được thành tựu ít hơn.

Giá trị  $\epsilon = 2$  được sử dụng để tính GDI (cũng như tính GEM). Giá trị này tạo ra sự thiệt hại chấp nhận được về bất bình đẳng giới trên các thành tựu đạt được.

Các phân tích chi tiết về xây dựng công thức toán cho chỉ số GDI xem Sudhir Anand và Amartya Sen' s “ Bất bình đẳng giới trong phát triển con người: Lý thuyết và phương pháp đo lường”. Kalpana Bardhan và Stephan Klasen' s “Các chỉ số liên quan đến giới của UNDP: sự tổng kết cần trọng” và các chú thích kỹ thuật trong Báo cáo phát triển con người năm 1995 và Báo cáo Phát triển Con người năm 1999

# Định nghĩa các thuật ngữ thống kê

**Người quản lý và quản trị** bao gồm luật gia, quan chức hành chính cao cấp chính phủ, thủ lĩnh và trưởng làng và quan chức hành chính của các tổ chức có mục tiêu đặc biệt. Thuật ngữ cũng bao gồm các nhà quản lý doanh nghiệp như quản lý chuyên ngành và giám sát quản lý, phù hợp với Tiêu chuẩn phân loại nghề nghiệp quốc tế (ISCO-1968).

**Khoản cho vay của ngân hàng và liên quan đến thương mại** bao gồm các khoản cho vay của ngân hàng thương mại và các khoản tín dụng tư nhân khác.

**Thâm hụt hay thặng dư ngân sách** Nguồn thu thường xuyên và đầu tư cùng các khoản viện trợ chính thức nhận được, trừ đi tổng chi tiêu và cho vay sau khi đã trừ phần trả nợ.

**Phát thải Ô-xít các bon (CO<sub>2</sub>)** Sự phát thải ô-xít các bon (có nguồn gốc từ con người) do đốt nhiên liệu hoá thạch và sản xuất xi măng. Lượng phát thải được tính từ số liệu về lượng sử dụng nhiên liệu cứng, lỏng và khí và đốt ga.

**Số trẻ em học hết lớp 5** Tỷ lệ phần trăm số trẻ bắt đầu đi học tiểu học và học đến lớp 5 (lớp 4 nếu thời gian tiểu học là 4 năm). Con số ước tính được dựa theo Phương pháp mô phỏng Cohort, phương pháp này sử dụng số liệu tham gia đi học và số học sinh bị đứt trong 2 năm liên tiếp.

**Lượng tiêu dùng thuốc lá của 1 người lớn** Tổng lượng thuốc lá sản xuất và nhập khẩu trừ xuất khẩu chia cho dân số trong độ tuổi trên 15.

**Năng lượng thương mại** Sản lượng cung ứng năng lượng thô sơ thương mại trong

nước. Được tính bằng lượng sản xuất trong nước cộng nhập khẩu và thay đổi trong tồn kho trừ xuất khẩu và kho nổi ngoài khơi của quốc tế.

**Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai** Tỷ lệ phần trăm phụ nữ đã lấy chồng trong độ tuổi sinh con (15-49) đang sử dụng, hoặc có chồng đang sử dụng, bất kỳ hình thức tránh thai nào, hiện đại hay truyền thống.

**Cân bằng tài khoản vãng lai** Sự chênh lệch giữa (a) giá trị xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ cũng như các khoản chuyển khoản bất thường về nước, nhưng không kể viện trợ nước ngoài và (b) giá trị nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ cũng như các khoản chuyển nhượng bất thường ra nước ngoài.

**Lượng cung cấp calo cho mỗi người hàng ngày** Lượng calo tương đương với lượng calo có được từ lượng cung ứng thực phẩm ròng (sản xuất trong nước cộng nhập khẩu trừ xuất khẩu) của một nước chia cho dân số, tính theo ngày.

**Phá rừng** Việc chặt rừng thường xuyên phục vụ cho sử dụng nông nghiệp và định cư. Không bao gồm các hình thức khác như xây dựng nhà một cách có lựa chọn.

**Tỷ lệ phụ thuộc** Tỷ lệ giữa số dân được coi là phụ thuộc- những người dưới 15 và trên 65 tuổi- so với số dân trong độ tuổi lao động, 15-64.

**Tàn tật** Sự hạn chế hoặc thiếu khả năng (do tật nguyên) thực hiện một hoạt động cơ bắp hoặc trong phạm vi thông thường của cuộc sống con người. Tật nguyên được định nghĩa là bất kỳ một sự mất mát

nào về tinh thần, cơ thể hoặc cấu trúc và chức năng giải phẫu.

**Giải ngân** Ghi nhận việc chuyển nhượng quốc tế về các nguồn tài chính hoặc hàng hoá hay dịch vụ xảy ra thực tế, với giá trị do người tài trợ cung cấp.

**Công nhân thất nghiệp trá hình** Các cá nhân muốn đi làm và sẵn sàng đi làm, nhưng không tích cực tìm kiếm việc bởi vì tin là không có việc làm phù hợp hay vì họ không biết nơi có thể tìm được việc.

**Bác sĩ** Những người tốt nghiệp bất kỳ một khoa hay một trường y khoa nào ở bất kỳ một chuyên ngành y khoa nào (bao gồm thực hành, giảng dạy, quản lý và nghiên cứu).

**Tội phạm ma tuý** Bất kể loại tội phạm nào liên quan đến ma tuý, bao gồm môi giới, trồng trọt, vận chuyển, phân phối, chiết suất, xuất nhập khẩu, cung cấp cho việc mua bán, sản xuất, chế biến, vận chuyển hoặc sử dụng chất ma tuý.

**Tổng dân số tham gia hoạt động kinh tế** Tất cả nam và nữ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá và dịch vụ kinh tế trong một thời kỳ xác định.

**Chi tiêu giáo dục** Chi phí cho việc phân công, quản lý, thanh tra và trợ giúp giáo dục mẫu giáo, tiểu học, trung học; đại học và cao đẳng; các tổ chức đào tạo dạy nghề, kỹ thuật và các tổ chức đào tạo khác; và công việc quản lý chung và dịch vụ trợ giúp.

**Tiêu thụ điện năng** Sản lượng của các nhà máy điện trừ đi lượng sử dụng nội bộ và tổn thất truyền tải.

**Đi học** *Tỷ lệ đi học tổng hợp* là tỷ lệ phần trăm số sinh viên tham gia vào một cấp giáo dục, không kể tuổi, so với tổng dân số chính thức trong độ tuổi tham gia vào cấp học đó. *Tỷ lệ đi học ròng* là tỷ lệ phần trăm số trẻ em chính thức trong tuổi đến trường (được quy định trong hệ thống giáo dục) tham gia đi học so với số trẻ em chính thức trong độ tuổi đến trường của toàn bộ dân số.

### **Giá trị xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ**

Giá trị toàn bộ hàng hoá và dịch vụ phi vật chất cung cấp ra nước ngoài, kể cả phí vận chuyển hàng hoá, bảo hiểm, du lịch và các dịch vụ phi vật chất khác.

**Nợ nước ngoài** Nợ của một nước đối với các cá nhân/tổ chức không cư trú thường xuyên phải trả bằng ngoại tệ, hàng hoá hoặc dịch vụ.

**Viện trợ lương thực bằng ngũ cốc** Lương ngũ cốc mà các nước và tổ chức quốc tế tài trợ cung cấp, kể cả Chương trình lương thực thế giới và Ủy ban lúa mì quốc tế, được báo cáo theo vụ mùa từng năm.

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài** Việc đầu tư vào một nước liên quan đến mối quan hệ dài hạn và kiểm soát một doanh nghiệp của những người không cư trú thường xuyên. Là tổng giá trị vốn tự có, thu nhập tái đầu tư, vốn dài hạn khác và vốn lưu động được kê trong bảng cân cân thanh toán.

**Sản lượng nước sạch** Tổng sản lượng nước, không kể thất thoát do bay hơi từ các thùng chứa. Sản lượng cũng bao gồm cả nước của các nhà máy lọc nước đối các nước mà nguồn nước này là bộ phận đáng kể trong sản lượng nước.

**Hệ số Gini** Đo lường mức độ lệch khỏi tình trạng phân phối công bằng hoàn hảo trong phân phối thu nhập (hoặc chi tiêu tiêu dùng, trong một số trường hợp) giữa các cá nhân hay hộ gia đình trong một nền kinh tế. Giá trị hệ số trong khoảng từ 0- nghĩa là công bằng hoàn hảo- đến 1 - hoàn toàn bất bình đẳng.

**Tiêu dùng của chính phủ** Bao gồm tất cả các khoản chi tiêu thường xuyên về mua hàng hoá và dịch vụ của các cấp trong bộ máy chính phủ, trừ các doanh nghiệp nhà nước.

**Tổng đầu tư trong nước** Tổng giá trị các khoản tăng thêm trong tài sản cố định của một quốc gia cộng với biến đổi thuần trong giá trị tồn kho.

**Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)** Tổng

sản lượng hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng mà một nền kinh tế tạo ra bởi cả dân sự và phi dân sự, không phân biệt do trong hay người nước ngoài tạo ra. GDP không bao gồm phần khấu trừ đối với khoản khấu hao vốn vật chất hay sự suy giảm và xuống cấp của tài nguyên thiên nhiên.

**Tổng sản phẩm quốc gia (GNP)** Gồm GDP cộng thu nhập từ nước ngoài thuần, tức là khoản thu nhập mà người dân nhận từ nước ngoài do cung cấp các dịch vụ vật chất (lao động, vốn), trừ các khoản thanh toán cùng loại cho những người không cư trú thường xuyên đã đóng góp vào nền kinh tế trong nước.

**Án mạng** Những vụ chết chóc có chủ đích nghi là do một người khác gây ra.

**Tỷ lệ tiêm chủng** Tỷ lệ phần trăm số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc-xin dùng trong Chương trình tiêm chủng trẻ em toàn cầu (UCI).

**Tỷ trọng thu nhập và chi tiêu** Sự phân bổ thu nhập hoặc chi tiêu giành cho các nhóm nhỏ gia đình được xếp hạng theo tổng thu nhập, thu nhập hoặc chi tiêu đầu người.

**Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh** Xác suất tử vong trong thời gian từ khi sinh đến 1 tuổi nhân với 1.000.

**Tỷ lệ trẻ sinh thiếu cân** Tỷ lệ phần trăm trẻ em sinh ra có trọng lượng nhỏ hơn 2.500g.

**Lạm phát** Một sự giảm sút về sức mua của đồng tiền, phản ánh qua sự tăng lên liên tục tổng mức giá cả, thường được đo bằng chỉ số giá bán lẻ.

**Máy chủ truy nhập Internet** Hệ thống máy tính được nối với Internet- hoặc là nối trực tiếp 1 công, hoặc một máy tính cho phép nhiều người sử dụng truy nhập các dịch vụ mạng.

**Tuổi thọ bình quân** Số năm một trẻ mới sinh có thể sống nếu tình trạng cơ thể tại thời điểm khi sinh được giữ nguyên trong suốt cuộc đời của trẻ.

**Tỷ lệ biết chữ (người lớn)** Tỷ lệ phần trăm số người từ 15 tuổi biết đọc và viết, nhưng phải hiểu được, một câu ngắn, đơn giản về cuộc sống hàng ngày của họ.

**Tỷ lệ tử vong thai sản** Số phụ nữ tử vong hàng năm do các nguyên nhân liên quan đến việc mang thai trong 100.000 ca sinh nở.

**Chi tiêu quốc phòng** Tất cả chi tiêu của bộ quốc phòng và các bộ khác trong việc tuyển dụng và đào tạo quân nhân cũng như xây dựng và mua sắm vũ khí và thiết bị khí tài. Sự trợ giúp về quân sự được tính vào chi tiêu của nước tài trợ.

**Chất thải thành phố** Chất thải được thu gom bởi các thành phố hoặc theo yêu cầu của các thành phố mà các chất thải đó là do các gia đình, hoạt động thương mại, cao ốc làm việc, trường học, văn phòng cơ quan chính phủ và các doanh nghiệp kinh doanh nhỏ thải ra.

**Mức nghèo khổ quốc gia** Mức nghèo khổ được các quan chức của một nước quy định phù hợp với nước đó.

**Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)** Các khoản viện trợ hoặc cho vay với điều kiện ưu đãi về tài chính đối với các quốc gia hay lãnh thổ do khu vực chính thức tiếp nhận, với mục tiêu chính là phát triển kinh tế và phúc lợi.

**Dòng tiền (thuần) danh mục đầu tư** Dòng vốn danh mục đầu tư tự có không có tính chất nhận nợ (tổng các khoản quỹ, nhận đặt cọc và giá trị mà các nhà đầu tư nước ngoài mua trực tiếp phần vốn của một nước) và dòng vốn có tính chất nhận nợ (phát hành trái phiếu được các nhà đầu tư nước ngoài mua).

**Giáo dục tiểu học** Giáo dục ở cấp đầu tiên (cấp 1), vai trò chính của cấp học này là cung cấp các phần cơ sở của giáo dục.

**Tiêu dùng tư nhân** Giá trị thị trường của tất cả hàng hoá và dịch vụ, kể cả sản phẩm lâu bền, mà hộ gia đình và các tổ chức phi lợi nhuận mua hoặc nhận dưới dạng thu nhập bằng hàng.



**Lao động kỹ thuật và chuyên gia** Các nhà khoa học vật lý; kỹ sư và kiến trúc sư; nhân viên máy bay và tàu biển; các nhà khoa học xã hội; lao động ngành dược, nha khoa, thú y và các nghề liên quan; người làm công tác thống kê, toán học và phân tích hệ thống; kinh tế gia; kế toán viên; luật gia; giáo viên; lao động trong lĩnh vực tôn giáo; nhà báo và người viết sách; nhà điêu khắc, họa sĩ, nhiếp ảnh và các hoạt động nghệ thuật sáng tạo liên quan; người soạn nhạc và thực hành công việc nghệ thuật; vận động viên thể thao; và người lao động kỹ thuật, chuyên ngành và các nghề liên quan chưa được phân loại, phù hợp với Phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp (ISCO-1968).

**Khu vực bảo tồn** Toàn bộ hoặc một phần khu vực bảo tồn rộng ít nhất 1.000 ha được thiết kế dưới dạng công viên quốc gia, khu động vật tự nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên hoặc nơi sinh tồn của động vật hoang dã, các thắng cảnh đất liền và trên biển cần bảo vệ, hoặc bảo tồn cho mục đích khoa học với việc hạn chế sự chú ý của công chúng.

**Chi tiêu công cộng cho giáo dục** Chi tiêu công cộng cho giáo dục công cộng cộng với các khoản trợ cấp cho giáo dục tư nhân ở cấp tiểu học, trung học và đại học.

**Chi tiêu công cộng cho y tế** Các khoản chi thường xuyên và đầu tư của ngân sách chính phủ trung ương và địa phương, các khoản vay và viện trợ nước ngoài (kể cả các khoản ủng hộ của các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ) và quỹ bảo hiểm y tế xã hội.

**Sức mua tương đương (PPP)** Tại mức giá PPP, một đô-la có sức mua đối với GDP trong nước giống với US đô-la đối với US GDP. PPP cũng có thể được thể hiện theo đơn vị tiền tệ của các nước khác hoặc quyền rút vốn đặc biệt (SDRs). PPP cho phép có sự so sánh chuẩn về giá thực tế giữa các quốc gia, cũng giống như tính tiện dụng của chỉ số giá cho phép so sánh giá trị thực theo thời gian; nếu không, tỷ giá hối đoái danh nghĩa có thể đánh giá

quá cao hoặc quá thấp sức mua.

**GDP thực tế đầu người (PPP\$)** GDP đầu người của một nước được chuyển đổi sang US đô-la trên cơ sở tỷ giá sức mua ngang bằng.

**Người tỵ nạn** Những người buộc phải chạy khỏi đất nước của mình do nỗi sợ hãi bị kết tội bởi các lý do về chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, quan điểm chính trị hoặc mối quan hệ với một nhóm xã hội cụ thể, và những người không thể hoặc không muốn trở về tổ quốc.

**Nghiên cứu và triển khai (R&D)** Hoạt động sáng tạo có hệ thống nhằm làm tăng kho tàng kiến thức và sử dụng những kiến thức này cho những ứng dụng mới.

**Nhà khoa học và kỹ thuật** *Người làm khoa học* đề cập những người kỹ sư khoa học được đào tạo trong lĩnh vực khoa học hay công nghệ (thường tốt nghiệp mức độ thứ 3 trong giáo dục) về bất kỳ khía cạnh nào của khoa học có tham gia vào công việc mang tính chuyên gia về hoạt động nghiên cứu và phát triển, kể cả những người làm công tác hành chính và nhân sự ở mức độ cao trực tiếp điều hành các hoạt động nghiên cứu và phát triển. *Người làm nghề kỹ thuật* đề cập đến những người tham gia vào hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học đã được đào tạo học nghề và kỹ thuật ít nhất 3 năm kể từ sau giai đoạn đầu của giáo dục trung học.

**Giáo dục trung học** Giáo dục bậc trung học (cấp 2 và 3) dựa trên cơ sở ít nhất là có 4 năm học trước đó ở cấp 1 và cung cấp kiến thức chung hay chuyên ngành hoặc cả hai, chẳng hạn như các trường phổ thông cấp hai, cấp 3, trường đào tạo giáo viên dạy nghề hoặc giáo viên ở mức trung học hoặc trường dạy nghề kỹ thuật.

**Xếp hạng khả năng trả nợ dài hạn** Được Standard and Poor xác định, là việc đánh giá khả năng và thiện chí trả nợ của một quốc gia theo các điều kiện của nước này. Các thứ hạng xếp từ AAA đến CC (hạng có thể đầu tư từ AAA đến BBB-, và hạng

lưu ý từ BB+ và thấp hơn).

**Phát thải đi-ô-xít sunphua (SO<sub>2</sub>)** Lượng phát thải lưu huỳnh dưới dạng ô-xít sunphua và ni-tơ dưới các dạng ô-xít của nó, mà cả hai chất này kết hợp với nhau tạo ra mưa a-xít và ảnh hưởng xấu đến nông nghiệp, rừng, động vật biển và ăn mòn vật liệu xây dựng.

**Thu thuế** Các khoản thu của chính phủ trung ương theo luật, không hoàn trả, không phải trả lại nhằm phục vụ cho các mục tiêu công cộng.

**Giáo dục đại học** Giáo dục bậc 3 (cấp 5,6 và 7) chẳng hạn như đại học, cao đẳng sư phạm và các trường chuyên ngành cấp cao hơn- đòi hỏi điều kiện tham dự tối thiểu là tốt nghiệp giáo dục cấp trung học hoặc có bằng chứng về việc có kiến thức ở mức tương đương.

**Phân bổ và sử dụng thời gian** Phân bổ thời gian cho các hoạt động thị trường (SNA) và phi thị trường (phi SNA) phù hợp với Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên Hợp Quốc (SNA).

**Tổng lực lượng vũ trang** Các lực lượng tham mưu chiến lược, lực lượng quân, thủy quân, không quân, hành chính và lực lượng hỗ trợ. Các lực lượng bán quân sự như hiến binh, hải quan và biên phòng cũng được tính đến nếu những lực lượng này được đào tạo về chiến thuật quân sự.

**Tổng số tiền trả nợ** Tổng các khoản thanh toán gốc và lãi thực trả bằng ngoại tệ, hàng hoặc dịch vụ cho các khoản nợ dài hạn, lãi trả cho vay ngắn hạn, và các khoản trả cho IMF. Tổng số tiền trả nợ là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh gánh nặng nợ tương đối về trả nợ nước ngoài.

**Tỷ lệ sinh đẻ** Số trẻ em trung bình sống sót sau khi sinh trong suốt cuộc đời của một phụ nữ nếu người phụ nữ đó có con ở từng độ tuổi phù hợp với tỷ lệ mang thai theo tuổi.

**Khách du lịch** Những người tham quan đến một quốc gia không phải là quốc gia họ thường trú trong thời gian không quá 12 tháng và với mục đích tham quan chính là không nhằm tiến hành các hoạt

động được trả lương trong phạm vi nước đến tham quan.

**Thương mại vũ khí không sử dụng hạt nhân (buôn bán vũ khí)** Xuất nhập khẩu hàng hoá phục vụ cho mục đích sử dụng quân sự- thiết bị quân sự như vũ khí chiến tranh, bộ phận liên quan, đạn dược và thiết bị hỗ trợ.

**Sử dụng nhiên liệu truyền thống** Lượng sử dụng ước tính về chất đốt bằng củi, than củi, bã mía và phân thải của động thực vật.

**Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi** Xác suất tử vong từ khi sinh đến 5 tuổi nhân với 1.000.

**Thiếu cân (trẻ suy dinh dưỡng vừa phải và nghiêm trọng)** Vừa phải đề cập đến tỷ lệ phần trăm trẻ dưới 5 tuổi có cân nặng nhỏ hơn mức giá trị trung vị về cân nặng theo độ tuổi của toàn bộ dân số trừ đi 2 lần giá trị độ lệch chuẩn (2 xích-ma). *Nghiêm trọng* đề cập đến tỷ lệ phần trăm trẻ dưới 5 tuổi có cân nặng nhỏ hơn mức giá trị trung vị về cân nặng theo độ tuổi của toàn bộ dân số trừ đi 3 lần giá trị độ lệch chuẩn (3 xích-ma).

**Thất nghiệp** Tất cả những người trên một độ tuổi xác định không có việc làm được trả lương hoặc không tự tạo việc làm, nhưng sẵn sàng và đã tiến hành nhiều nỗ lực để tìm kiếm việc làm có thu nhập hoặc tự tạo việc làm.

**Người làm việc gia đình không được trả lương** Các thành viên trong gia đình tham gia các hoạt động tự cung tự cấp không có thu nhập và phi thị trường, chẳng hạn như sản xuất lương thực cho tiêu dùng của gia đình, và trong các doanh nghiệp gia đình sản xuất phục vụ thị trường với việc có nhiều hơn 1 thành viên trong gia đình không được trả lương.

**Tái chế chất thải** Việc tái sử dụng các chất được tinh chế từ chất thải, ngoại trừ việc tái chế trong nội bộ các nhà máy và tái sử dụng vật chất làm chất đốt. Tỷ lệ tái chế là tỷ số giữa khối lượng được tái chế so với tổng lượng tiêu dùng hiện tại.

Chịu trách nhiệm xuất bản  
TRẦN ĐÌNH NGHIÊM

Biên tập: KHUẤT DUY HẢI  
Sửa bản in: HOÀNG THỊ TUYẾT  
NGUYỄN LỆ HUYỀN  
Thiết kế bìa: NGUYỄN THỊ HOÀ

---

In 1000 cuốn, khổ 21 x 28 cm, tại Công ty in và Văn hoá phẩm.

Giấy phép số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2001.



## Chỉ số phát triển con người (HDI)

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ nhập học của các cấp giáo dục (%)	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	GDP bình quân đầu người (triệu VND)	GDP bình quân đầu người (PPP, USD)	Chỉ số tuổi thọ bình quân	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP	HDI	Chênh lệch giữa chỉ số GDP và HDI
		1999	1999	1999	1999	1999	1999	1999	1999	1999	1999
<b>Phát triển con người cao</b>											
1	Bà Rịa-Vũng Tàu (*)	70,5	74,3	92,6	40620	14470	0,85	0,82	0,83	0,835	0
2	Hà Nội	91,8	75,7	96,9	10071	3588	0,95	0,85	0,60	0,798	1
3	Thành phố Hồ Chí Minh	77,1	75,7	94,0	14622	5209	0,88	0,84	0,66	0,796	-1
4	Đà Nẵng	86,0	75,6	94,7	6219	2215	0,92	0,84	0,52	0,760	1
5	Hải Phòng	78,2	73,4	95,4	5469	1948	0,90	0,81	0,50	0,733	2
6	Bình Dương	71,6	71,8	92,4	7268	2589	0,85	0,78	0,54	0,726	-2
7	Đồng Nai	71,1	71,5	92,5	6119	2180	0,85	0,77	0,51	0,714	-1
8	Thái Bình	75,6	76,5	94,6	3084	1099	0,88	0,86	0,40	0,714	18
9	Hải Dương	78,6	73,7	94,8	3621	1290	0,89	0,81	0,43	0,711	13
10	Khánh Hoà	70,0	72,3	91,4	5250	1870	0,84	0,79	0,49	0,707	-2
11	Quảng Ninh	75,9	71,1	92,8	4626	1648	0,87	0,77	0,47	0,703	-1
12	Nam Định	76,5	75,3	94,3	2734	974	0,88	0,84	0,38	0,700	24
<b>Phát triển con người trung bình</b>											
13	Vĩnh Long	68,3	73,3	90,1	4228	1506	0,83	0,80	0,45	0,695	2
14	Hưng Yên	75,3	72,0	93,5	3390	1208	0,87	0,78	0,42	0,691	10
15	Hà Nam	76,9	74,0	93,4	2685	956	0,88	0,82	0,38	0,691	23
16	Long An	61,4	72,2	90,9	4460	1589	0,81	0,79	0,46	0,686	-3
17	Vĩnh Phúc	75,0	72,2	94,0	2920	1040	0,88	0,79	0,39	0,685	11
18	Tiền Giang	62,4	72,5	90,8	4101	1461	0,81	0,79	0,45	0,684	-1
19	Bắc Ninh	73,3	71,4	94,0	3008	1072	0,87	0,77	0,40	0,680	8
20	Cà Mau	56,4	71,1	92,9	4546	1619	0,81	0,77	0,46	0,680	-9
21	Kiên Giang	57,6	72,1	88,4	4660	1660	0,78	0,78	0,47	0,678	-12
22	Hà Tĩnh	77,4	72,1	94,1	2454	874	0,89	0,78	0,36	0,677	25
23	Phú Thọ	73,9	71,0	95,0	2694	960	0,88	0,77	0,38	0,675	14
24	Cần Thơ	60,2	70,8	87,9	4427	1577	0,79	0,76	0,46	0,670	-10
25	Hà Tây	78,1	69,9	92,2	2825	1006	0,88	0,75	0,39	0,669	10
26	Nghệ An	76,3	70,6	92,8	2639	940	0,87	0,76	0,37	0,669	15
27	Bến Tre	64,2	70,0	89,7	3959	1410	0,81	0,75	0,44	0,668	-8
28	Tây Ninh	61,9	70,3	90,1	3864	1376	0,81	0,75	0,44	0,666	-8
29	Quảng Nam	76,3	71,0	90,1	2682	955	0,86	0,77	0,38	0,666	10
30	Ninh Bình	76,3	71,4	93,4	2138	762	0,88	0,77	0,34	0,663	26
31	Lâm Đồng	68,0	70,8	91,1	2872	1023	0,83	0,76	0,39	0,662	-1
32	Thái Nguyên	73,4	69,6	95,4	2359	840	0,88	0,74	0,36	0,660	19
33	Thanh Hoá	76,0	69,4	91,2	2657	946	0,86	0,74	0,38	0,659	7
34	Bình Định	67,1	70,0	92,2	2854	1017	0,84	0,75	0,39	0,659	-3
35	Thừa Thiên Huế	71,0	71,6	85,6	2901	1033	0,81	0,78	0,39	0,658	-6
36	Trà Vinh	64,6	70,0	82,5	4210	1500	0,77	0,75	0,45	0,656	-20
37	Sóc Trăng	58,6	69,6	86,7	4050	1443	0,77	0,74	0,45	0,654	-19
38	An Giang	54,3	69,8	85,4	4497	1602	0,75	0,75	0,46	0,653	-26
39	Bạc Liêu	59,0	69,7	86,0	3719	1325	0,77	0,75	0,43	0,649	-18
40	Đồng Tháp	55,3	71,7	85,7	3259	1161	0,76	0,78	0,41	0,648	-15
41	Đắk Lắk	68,9	65,6	92,2	3504	1248	0,84	0,68	0,42	0,647	-18
42	Quảng Ngãi	75,4	69,8	86,2	2450	873	0,83	0,75	0,36	0,645	6
43	Quảng Trị	75,5	68,5	86,5	2638	940	0,83	0,73	0,37	0,643	-1
44	Quảng Bình	69,2	67,9	92,7	2458	876	0,85	0,71	0,36	0,642	2
45	Bình Thuận	58,3	70,7	89,7	2592	923	0,79	0,76	0,37	0,642	-2
46	Hoà Bình	74,9	67,3	92,0	2180	777	0,86	0,70	0,34	0,637	9
47	Bình Phước	61,6	69,7	88,2	2416	861	0,79	0,74	0,36	0,632	2
48	Bắc Giang	66,5	67,4	93,5	2204	785	0,85	0,71	0,34	0,632	6
49	Phú Yên	67,0	66,1	89,8	2853	1016	0,82	0,68	0,39	0,631	-17

## Chỉ số phát triển con người

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ nhập học của các cấp giáo dục (%)	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	GDP bình quân đầu người (triệu VND)	GDP bình quân đầu người (PPP, USD)	Chỉ số tuổi thọ bình quân	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP	HDI	Chênh lệch giữa chỉ số GDP và HDI
		1999	1999	1999	1999	1999	1999	1999	1999	1999	1999
50	Lạng Sơn	69,8	65,2	89,4	2846	1014	0,83	0,67	0,39	0,628	-17
51	Tuyên Quang	70,8	66,8	87,2	2245	800	0,82	0,70	0,35	0,621	1
52	Ninh Thuận	55,5	69,1	81,2	2838	1011	0,73	0,74	0,39	0,616	-18
53	Yên Bái	66,9	67,2	84,8	2205	785	0,79	0,70	0,34	0,612	0
	<b>Phát triển con người thấp</b>	<b>59,2</b>	<b>63,0</b>	<b>68,9</b>	<b>2073</b>	<b>739</b>	<b>0,66</b>	<b>0,63</b>	<b>0,33</b>	<b>0,541</b>	
54	Bắc Cạn	68,3	66,6	85,5	1618	576	0,80	0,69	0,29	0,594	6
55	Cao Bằng	68,6	62,4	76,6	2503	892	0,74	0,62	0,37	0,576	-10
56	Lào Cai	58,2	66,0	69,3	2107	751	0,66	0,68	0,34	0,559	1
57	Sơn La	56,3	66,1	69,5	1823	649	0,65	0,69	0,31	0,549	2
58	Gia Lai	57,7	61,8	69,3	2575	917	0,65	0,61	0,37	0,546	-14
59	Kon Tum	66,3	57,2	73,2	2372	845	0,71	0,54	0,36	0,534	-9
60	Hà Giang	63,0	58,8	68,1	1521	542	0,66	0,56	0,28	0,503	1
61	Lai Châu	46,9	63,7	51,3	1847	658	0,50	0,64	0,31	0,486	-3
	Đồng bằng sông Hồng	79,3	73,7	94,5	4536	1,616	0,89	0,81	0,46	0,723	
	Đông Bắc	70,2	68,2	89,3	2641	941	0,83	0,72	0,37	0,641	
	Tây Bắc	59,9	65,9	73,3	1951	695	0,69	0,68	0,32	0,564	
	Bắc Trung Bộ	75,2	70,2	91,3	2635	939	0,86	0,75	0,37	0,662	
	Duyên hải Nam Trung Bộ	72,8	70,7	90,6	3476	1,238	0,85	0,76	0,42	0,676	
	Tây Nguyên	65,2	63,5	83,0	3093	1,102	0,77	0,64	0,40	0,604	
	Đông Nam Bộ	69,5	72,9	92,1	10692	3,809	0,85	0,80	0,61	0,751	
	Đồng bằng sông Cửu Long	59,6	71,1	88,1	4200	1,496	0,79	0,77	0,45	0,669	
	Toàn quốc	69,8	70,9	90,3	5221	1,860	0,83	0,76	0,49	0,696	

*Chú thích: (\*) Việc Bà Rịa - Vũng Tàu đứng đầu bảng xếp hạng về chỉ số phát triển con người (HDI) là do GDP bình quân đầu người của tỉnh này vượt xa các tỉnh khác. Sở dĩ có hiện tượng này là vì phần thu nhập từ khai thác dầu mỏ được tính vào GDP cho tỉnh này. Để phản ánh đúng thực trạng phát triển của tỉnh này, đáng ra phần thu nhập đó phải được loại ra. Tuy nhiên điều này chưa thực hiện được trong báo cáo này vì lý do kỹ thuật.*

## Chỉ số nghèo khổ tổng hợp (HPI)

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Xếp hạng HPI	Tỷ lệ người không ký vọng sống đến tuổi 40 (%)	Tỷ lệ mù chữ của người trưởng thành (%)	Tỷ lệ dân không được tiếp cận nước sạch (%)	Tỷ lệ dân không được tiếp cận vệ sinh (%)	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	Chỉ số nghèo khổ tổng hợp	Thu nhập bình quân năm của nhóm 20% thấp nhất (USD PPP-1999)	Thu nhập bình quân năm của nhóm 20% cao nhất (USD PPP-1999)	Khoảng cách 20% giàu nhất đến 20% nghèo nhất (USD PPP-1999)	Tỷ lệ dân sống dưới ngưỡng nghèo thu nhập (%)
			40 (%)	thành (%)	nước sạch (%)	vệ sinh (%)	1998	1999	1999	1999		
	Phát triển con người cao		6,3	5,9	9,3	6,0	29,4	15,0	672	4276	8,3	7,74
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	6	8,6	7,4	6,1	15,4	34	15,54	626	4531	10,5	7,90
2	Hà Nội	2	4,1	3,1	1,4	2,8	21,1	11,07	615	4726	9,1	1,47
3	Thành phố Hồ Chí Minh	1	5,0	6,0	1,2	2,3	18,1	10,59	1149	8329	11,0	10,92
4	Đà Nẵng	3	5,5	5,3	4,8	14,8	27,6	13,47	384	2146	8,0	11,98
5	Hải Phòng	5	6,5	4,6	7,4	1,8	33,9	15,49	541	3154	7,5	7,28
6	Bình Dương	8	6,3	7,6	6,8	13,9	34,5	15,64	698	3107	8,5	5,41
7	Đồng Nai	4	7,2	7,5	6,0	9,8	32,2	15,02	556	3993	10,0	5,12
8	Thái Bình	12	6,4	5,4	10,0	1,4	34,8	16,30	527	2363	6,0	7,01
9	Hải Dương	10	7,4	5,2	8,7	0,9	35,1	16,13	435	1940	7,0	5,08
10	Khánh Hoà	22	10,5	8,6	11,1	38,2	36,4	17,43	519	3265	7,3	9,99
11	Quảng Ninh	17	10,0	7,2	12,9	7,5	33,3	17,01	665	3234	7,0	13,01
12	Nam Định	16	5,0	5,7	8,4	2,9	39,3	16,91	420	1949	6,5	7,42
	Phát triển con người trung bình		10,4	9,7	25,5	18,6	38,7	21,13	450	2635	7,1	14,66
13	Vĩnh Long	57	8,0	9,9	83,5	0,7	33,7	33,02	514	2608	7,2	11,65
14	Hng Yên	15	6,7	6,5	6,4	2,8	39,8	16,70	435	1940	6,6	12,76
15	Hà Nam	19	6,4	6,6	13,6	4,2	34,9	17,20	420	1949	6,5	11,61
16	Long An	34	7,9	9,1	33,4	17,6	29,9	20,73	519	3295	8,3	7,69
17	Vĩnh Phúc	7	7,6	6,0	3,6	3,6	37,7	15,63	438	2086	7,2	11,42
18	Tiền Giang	45	9,3	9,2	48,2	1,3	31,5	24,49	438	3322	8,5	12,31
19	Bắc Ninh	9	6,3	6,0	7,2	6,4	36,7	16,12	476	2767	6,5	8,27
20	Cà Mau	32	13,5	7,1	23,8	8,4	33,5	19,86	446	3506	8,5	16,50
21	Kiên Giang	39	10,2	11,6	37,8	21,0	30,6	22,21	580	4541	8,5	11,20
22	Hà Tĩnh	28	8,6	5,9	9,5	14,7	44,2	18,47	391	1719	6,0	18,94
23	Phú Thọ	18	10,8	5,0	7,0	4,9	39,8	17,14	438	2086	6,9	16,39
24	Cần Thơ	49	11,0	12,1	66,9	1,0	32,5	29,16	512	2837	8,3	10,51
25	Hà Tây	14	8,1	7,8	10,4	10,8	34,5	16,57	430	2339	6,5	5,83
26	Nghệ An	31	11,7	7,2	12,7	19,8	45,1	19,71	369	2419	7,5	17,26
27	Bến Tre	54	10,2	10,3	79,9	2,6	33,7	32,27	491	2168	5,5	22,34
28	Tây Ninh	13	5,7	9,9	8,5	20,2	34,9	16,30	560	2827	7,0	7,27
29	Quảng Nam	26	9,0	9,9	10,8	43,9	39	17,90	384	2146	6,5	26,00
30	Ninh Bình	24	10,7	6,6	11,8	6,8	36,5	17,52	372	2035	7,1	9,30
31	Lâm Đồng	20	8,8	8,9	12,8	15,8	34,4	17,23	418	3883	12,0	8,96
32	Thái Nguyên	11	9,0	4,6	5,8	8,4	37,8	16,21	482	2297	7,0	10,93
33	Thanh Hoá	30	9,7	8,8	12,0	7,8	41,3	18,63	399	2298	6,7	16,12
34	Bình Định	21	9,7	7,8	8,1	68,5	39,9	17,40	431	2306	6,7	10,71
35	Thừa Thiên Huế	23	9,0	14,4	9,6	31,7	34,7	17,49	449	2583	6,1	27,41
36	Trà Vinh	46	10,8	17,5	46,9	35,0	31,8	25,18	440	2745	7,1	21,67
37	Sóc Trăng	36	7,6	13,3	30,3	18,9	33,9	21,32	498	2845	7,5	21,02
38	An Giang	52	8,4	14,6	72,7	20,1	32,8	30,61	583	2950	8,1	9,56
39	Bạc Liêu	33	13,0	14,0	24,0	31,4	31,9	20,14	446	3506	8,2	18,05
40	Đồng Tháp	58	8,9	14,3	86,6	4,0	31,8	33,49	513	3854	7,7	13,59
41	Đắk Lắk	37	19,2	7,8	8,2	14,3	51,1	21,48	344	4288	13,8	11,43
42	Quảng Ngãi	40	15,7	13,8	19,8	63,2	45,1	22,33	403	1766	5,2	22,88
43	Quảng Trị	35	12,2	13,5	22,7	26,1	39,2	21,21	429	2178	5,6	27,63
44	Quảng Bình	44	13,1	7,3	27,0	14,0	51,5	24,42	373	1880	6,3	37,97
45	Bình Thuận	27	7,7	10,3	13,5	48,1	39,1	18,45	529	2495	5,5	11,64
46	Hoà Bình	41	9,3	8,0	28,3	7,0	43,3	22,62	381	1898	6,9	17,87
47	Bình Phước	29	9,5	11,8	10,3	14,4	41,5	18,57	698	3107	6,0	16,96
48	Bắc Giang	25	11,8	6,5	6,0	7,9	42,3	17,66	476	2767	6,3	13,91

**Chỉ số nghèo  
khổ tổng hợp  
(HPI)**

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Xếp hạng HPI	Tỷ lệ	Tỷ lệ mù	Tỷ lệ dân	Tỷ lệ dân	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	Chỉ số nghèo khổ tổng hợp	Thu nhập	Thu nhập	Khoảng	Tỷ lệ
			không kỳ vọng sống đến tuổi 40 (%)	chữ của người trưởng thành (%)	không được tiếp cận nước sạch (%-1999)	không được tiếp cận vệ sinh (%-1999)			bình quân năm của nhóm 20% thấp nhất (USD PPP- 1994-96)	bình quân năm của nhóm 20% cao nhất (USD PPP 1994-96)	cách 20% giàu nhất đến 20% nghèo nhất (USD PPP- 1994-96)	dân sống dưới ngưỡng nghèo thu nhập (%)
49	Phú Yên	42	26,4	10,2	12,1	58,7	41,3	23,19	435	2252	5,7	9,35
50	Lạng Sơn	48	14,5	10,6	50,6	28,9	42,5	27,91	473	2227	5,4	14,50
51	Tuyên Quang	38	8,5	12,8	26,8	19,1	40,9	22,06	303	1661	6,5	6,89
52	Ninh Thuận	47	11,2	18,8	42,0	66,7	39,8	26,06	445	2226	6,0	15,05
53	Yên Bái	43	12,9	15,2	31,3	19,9	40,6	23,59	436	2040	5,4	17,27
Phát triển con người thấp			19,0	30,9	58,3	41,6	43,6	33,42	360	2135	6,9	23,50
54	Bắc Cạn	51	10,6	14,5	59,4	27,5	43,2	30,01	482	2298	4,3	26,46
55	Cao Bằng	56	18,5	23,4	66,0	46,6	41,5	32,73	404	2460	6,9	20,06
56	Lào Cai	55	13,9	30,7	54,2	42,6	45,5	32,55	418	2097	6,5	22,21
57	Sơn La	59	16,9	30,5	68,7	21,9	39,4	34,25	367	2033	6,6	23,82
58	Gia Lai	53	22,8	30,7	41,7	54,6	46,7	31,62	279	2527	10,4	22,41
59	Kon Tum	50	28,6	26,8	30,8	37,3	44,2	29,83	300	1944	6,9	23,84
60	Hà Giang	60	20,6	31,9	63,5	37,9	43	34,70	389	1671	6,0	22,02
61	Lai Châu	61	19,0	48,7	76,7	57,4	43,2	42,79	287	1876	7,0	28,94
Đồng bằng sông Hồng			6,5	5,5	7,9	3,9	33,5	15,5	480	2640	7,0	6,49
Đông Bắc			11,3	10,7	22,3	15,6	40,1	20,9	460	2342	6,3	14,40
Tây Bắc			14,9	26,7	57,1	26,2	41,7	31,4	352	1945	6,9	23,15
Bắc Trung Bộ			10,5	8,7	13,4	16,1	42,9	19,3	394	2244	6,4	20,38
Duyên hải Nam Trung Bộ			12,3	9,4	11,4	50,8	39,2	18,4	425	2293	6,6	16,00
Tây Nguyên			21,3	17,0	21,2	29,5	48,9	24,9	317	3420	10,4	16,19
Đông Nam Bộ			6,7	7,9	7,2	14,3	30,0	14,8	799	5406	8,6	9,61
Đồng bằng sông Cửu Long			9,7	11,9	55,6	12,3	32,2	26,5	505	3178	7,8	13,92
Toàn quốc			9,7	9,7	22,9	16,4	36,7	20,1	507	3070	7,3	13,21



**Chỉ số  
phát triển  
giới (GDI)**

Xếp hạng	HDI	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số nữ (%-1999)	GDP bình quân đầu người (PPP-USD) 1999	Khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ (%) 1999	Tỷ lệ nhập học các cấp giáp đực (%) 1999	Tỷ lệ nhập học các cấp giáp đực (%) 1999	Tuổi thọ (năm, 1999)	Tuổi thọ (năm, 1999)	Tỷ lệ người lớn mù chữ (%-1999)	Tỷ lệ người lớn mù chữ (%-1999)	GDI (1999)	Xếp hạng GDI
						Nam	Nữ			Nam	Nữ		
<b>Phát triển con người cao</b>													
			51,0	3243	81,1	84,7	87,5	71,1	77,2	3,1	8,3	0,764	
1		Bà Rịa-Vũng Tàu	50,0	14470	85,6	80,0	75,8	69,1	77,7	4,8	9,9	0,837	1
2		Hà Nội	50,0	3588	88,5	102,3	98,1	72,6	78,4	0,9	5,1	0,806	13
3		Thành phố Hồ Chí Minh	51,9	5209	85,6	84,4	86,1	71,5	79,1	3,8	7,9	0,802	31
4		Đà Nẵng	50,9	2215	63,7	96,0	94,2	74,5	76,3	2,1	8,3	0,765	4
5		Hải Phòng	50,7	1948	88,5	88,3	85,2	70,5	75,7	1,7	7,2	0,740	9
6		Bình Dương	51,6	2589	85,6	79,9	79,5	67,1	75,9	5,2	9,7	0,733	6
7		Đồng Nai	50,1	2180	85,6	80,8	77,3	70,4	73,6	5,0	9,8	0,726	7
8		Thái Bình	52,2	1099	88,5	86,7	82,6	72,8	79,1	2,6	7,9	0,720	33
9		Hải Dương	51,7	1290	88,5	90,1	83,2	69,5	77,9	1,6	8,3	0,719	23
10		Khánh Hoà	50,5	1870	63,7	77,4	76,6	67,9	74,5	5,2	11,8	0,706	12
11		Quảng Ninh	49,0	1648	61,8	84,8	81,9	69,5	72,6	4,1	10,4	0,708	26
12		Nam Định	51,3	974	88,5	89,2	80,8	72,8	77,9	2,0	9,0	0,710	34
<b>Phát triển con người trung bình</b>													
13		Vĩnh Long	51,5	1506	81,3	79,3	72,1	69,6	75,9	7,0	12,5	0,699	20
14		Hưng Yên	51,7	1208	88,5	89,2	78,8	68,1	77,4	2,0	10,4	0,704	14
15		Hà Nam	51,5	956	88,5	89,2	82,4	71,0	78,8	2,3	10,4	0,705	60
16		Long An	51,0	1589	81,3	69,3	66,9	70,2	74,0	5,7	12,3	0,692	16
17		Vĩnh Phúc	51,3	1040	61,8	89,7	78,6	68,8	73,8	2,6	8,9	0,686	53
18		Tiền Giang	51,6	1461	81,3	72,4	66,6	67,9	76,8	5,6	12,5	0,690	3
19		Bắc Ninh	51,4	1072	61,8	87,1	77,2	67,6	75,5	2,3	9,3	0,686	19
20		Cà Mau	50,7	1619	81,3	64,6	59,8	68,1	72,8	5,6	8,5	0,682	30
21		Kiên Giang	50,7	1660	81,3	64,9	62,3	69,3	75,8	9,1	13,9	0,687	18
22		Hà Tĩnh	50,9	874	74,7	88,9	83,2	67,2	75,0	2,5	8,9	0,680	21
23		Phú Thọ	50,9	960	61,8	85,5	78,0	67,3	74,7	2,3	7,6	0,679	45
24		Cần Thơ	50,9	1577	81,3	68,7	63,7	68,0	73,7	8,7	15,3	0,676	22
25		Hà Tây	51,3	1006	88,5	91,5	82,0	66,3	75,6	3,3	11,8	0,684	2
26		Nghệ An	50,8	940	74,7	87,1	82,9	63,6	74,0	3,8	10,2	0,667	52
27		Bến Tre	51,6	1410	81,3	70,2	70,1	66,0	75,8	6,9	13,3	0,678	26
28		Tây Ninh	50,9	1376	85,6	69,8	68,5	67,9	74,4	7,9	11,7	0,679	8
29		Quảng Nam	51,6	955	63,7	88,7	81,3	68,9	72,6	4,7	14,4	0,670	11
30		Ninh Bình	51,1	762	88,5	87,7	83,5	67,3	72,8	2,9	10,0	0,665	24
31		Lâm Đồng	49,6	1023	85,6	76,1	74,9	68,6	74,8	5,4	12,3	0,675	28
32		Thái Nguyên	50,2	840	61,8	85,2	79,8	65,3	73,7	2,1	7,1	0,666	30
33		Thanh Hoá	51,1	946	74,7	87,5	81,7	66,3	73,8	5,3	12,0	0,670	37
34		Bình Định	51,5	1017	63,7	80,0	70,1	65,0	72,3	3,3	11,8	0,656	38
35		Thừa Thiên Huế	50,7	1033	74,7	83,2	75,4	69,2	72,3	7,8	20,4	0,660	17
36		Trà Vinh	50,1	1500	81,3	76,9	66,7	67,5	74,9	11,6	23,0	0,669	51
37		Sóc Trăng	51,3	1443	81,3	69,1	61,4	67,0	73,0	9,9	16,3	0,663	57
38		An Giang	50,8	1602	81,3	61,1	58,5	67,9	73,1	11,7	17,3	0,663	35
39		Bạc Liêu	51,0	1325	81,3	67,4	61,7	66,6	73,3	11,5	16,2	0,655	39
40		Đồng Tháp	51,0	1161	81,3	63,9	58,9	67,8	74,5	10,6	17,6	0,650	40
41		Đắk Lắk	49,2	1248	58,8	80,3	75,1	62,2	66,3	4,8	10,8	0,646	41
42		Quảng Ngãi	51,3	873	63,7	84,9	80,1	63,0	71,7	8,8	18,2	0,635	43
43		Quảng Trị	50,8	940	74,7	87,8	78,8	64,7	71,0	7,4	19,0	0,645	36
44		Quảng Bình	50,6	876	74,7	82,1	72,0	62,9	70,5	4,0	10,5	0,642	49
45		Bình Thuận	50,1	923	85,6	67,0	64,3	68,2	71,9	7,6	12,8	0,646	42
46		Hoà Bình	50,4	777	81,2	86,3	81,5	64,3	70,0	4,7	11,2	0,645	44
47		Bình Phước	49,0	861	85,6	70,4	66,8	66,4	72,2	7,2	16,3	0,638	47
48		Bắc Giang	50,6	785	61,8	81,4	69,6	66,3	69,9	3,3	9,6	0,642	46

**Chỉ số  
phát triển  
giới (GDI)**

Xếp hạng	HDI	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số nữ (%-1999)	GDP bình quân đầu người (PPP-USD) 1999	Khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ (%) 1999	Tỷ lệ nhập học các cấp	Tỷ lệ nhập học các cấp	Tuổi thọ (năm, 1999)	Tuổi thọ	Tỷ lệ người lớn mù chữ	Tỷ lệ người lớn mù chữ	GDI ] (1999)	Xếp hạng GDI
						(%) 1999	(%) 1999		(năm, 1999)	Nam	Nữ		
49	Phú Yên	50,5	1016	63,7	77,8	71,4	62,1	70,4	6,1	14,0	0,637	29	
50	Lạng Sơn	50,4	1014	61,8	79,0	77,0	60,7	69,7	6,2	14,7	0,634	50	
51	Tuyên Quang	50,6	800	61,8	82,0	76,2	63,4	69,9	8,2	17,2	0,625	15	
52	Ninh Thuận	50,7	1011	85,6	61,9	59,0	64,4	72,8	14,2	23,0	0,618	48	
53	Yên Bái	50,1	785	61,8	78,0	70,0	63,9	70,4	10,6	19,7	0,616		
	Phát triển con người thấp	50,0	739	65,7	60,0	70,1	60,0	66,3	21,8	40,1	0,536		
54	Bắc Cạn	50,0	576	61,8	76,7	75,7	62,6	69,1	9,6	19,3	0,595	54	
55	Cao Bằng	51,1	892	61,8	78,6	74,0	56,3	66,4	17,0	29,4	0,573	27	
56	Lào Cai	50,1	751	61,8	68,4	58,9	63,1	69,2	23,7	37,5	0,560	56	
57	Sơn La	49,9	649	81,2	70,2	54,0	65,6	67,4	17,9	42,9	0,551	25	
58	Gia Lai	49,5	917	58,8	67,2	60,5	59,4	65,4	22,4	38,8	0,551	55	
59	Kon Tum	49,7	845	58,8	76,9	68,0	56,8	60,6	18,3	35,1	0,544	59	
60	Hà Giang	50,5	542	61,8	74,2	62,9	54,6	63,6	20,9	42,4	0,503	58	
61	Lai Châu	49,5	658	81,2	59,1	42,6	58,5	67,7	36,9	60,2	0,479	61	
	Đồng bằng sông Hồng	51,2	1.616	84,5	85,1	91,6	70,3	77,2	2,1	8,6	0,726		
	Đồng Bắc	50,5	941	60,5	74,6	82,2	64,9	71,4	6,8	15,0	0,638		
	Tây Bắc	49,9	695	81,4	60,4	72,6	63,3	68,3	18,5	36,6	0,559		
	Bắc Trung Bộ	50,9	939	72,1	80,7	86,7	65,6	73,5	4,8	12,2	0,658		
	Duyên hải Nam Trung Bộ	51,1	1.238	60,9	78,0	83,7	66,6	72,8	5,1	13,4	0,669		
	Tây Nguyên	49,3	1.102	60,4	69,7	75,8	60,8	65,4	11,7	22,2	0,599		
	Đông Nam Bộ	50,9	3.809	82,7	77,7	78,4	69,6	76,1	5,5	10,5	0,752		
	Đồng bằng sông Cửu Long	51,0	1.496	78,1	63,7	68,3	68,0	74,5	8,7	14,9	0,668		

## Phát triển giới

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tuổi thọ (năm, 1999)		Tỷ lệ người lớn mù chữ (% - 1999)		Tỷ lệ sinh viên nữ (% trong tổng số sinh viên, 1999)		Tỷ lệ lao động không chuyên môn (% chung, 1998)		Tỷ lệ lao động chuyên môn (% chung, 1998)		Tỷ lệ lao động có trình độ cao trở lên (% chung, 1998)		Tỷ lệ nữ trong dân số (% - 1999-2002)	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
	<b>Phát triển con người cao</b>	71,0	77,2	3,2	8,4	44,4	49,1	80,5	84,2	6,1	5,4	22,8	21,3	24,6	22,0
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	69,1	77,7	4,8	9,9	0,0	46,6	88,9	90,7	3,1	2,8	11,2	9,4	20,0	24,4
2	Hà Nội	72,6	78,4	0,9	5,1	43,6	50,2	58,9	63,9	18,3	16,2	13,9	11,5	30,0	24,7
3	Thành phố Hồ Chí Minh	71,5	79,1	3,8	7,9	39,1	45,9	70,9	75,5	9,3	9,0	9,5	7,8	16,0	24,7
4	Đà Nẵng	74,5	76,3	2,1	8,3	34,8	49,1	74,6	80,7	10,9	9,4	12,7	10,9	20,0	24,4
5	Hải Phòng	70,5	75,7	1,7	7,2	40,3	50,6	78,7	82,6	4,9	3,6	23,4	18,6	33,3	12,7
6	Bình Dương	67,1	75,9	5,2	9,7	32,4	47,2	83,7	88,7	3,4	2,8	10,8	9,4	40,0	22,2
7	Đồng Nai	70,4	73,6	5,0	9,8	68,8	47,2	88,7	90,6	3,0	2,5	26,2	22,7	30,0	32,4
8	Thái Bình	72,8	79,1	2,6	7,9	60,6	52,8	91,7	94,4	1,4	1,1	24,9	22,6	20,0	17,5
9	Hải Dương	69,5	77,9	1,6	8,3	59,7	53,4	92,8	95,2	1,0	1,1	63,5	61,6	22,2	27,9
10	Khánh Hoà	67,9	74,5	5,2	11,8	40,7	47,1	87,2	90,3	3,7	3,4	29,8	28,5	16,7	6,5
11	Quảng Ninh	69,5	72,6	4,1	10,4	44,8	49,1	76,4	81,9	4,0	3,1	16,2	14,0	33,3	21,4
12	Nam Định	72,8	77,9	2,0	9,0	45,8	51,9	90,0	91,7	2,4	2,2	33,2	33,0	30,0	23,5
	<b>Phát triển con người trung bình</b>	66,5	73,4	6,0	13,0	47,5	50,4	91,5	93,4	1,8	1,5	27,3	24,9	27,6	20,2
13	Vinh Long	69,6	75,9	7,0	12,5	53,3	48,0	92,0	93,0	2,2	2,3	20,5	20,8	16,7	15,6
14	Hưng Yên	68,1	77,4	2,0	10,4	52,8	53,5	93,4	94,6	1,0	0,9	57,4	56,3	16,7	21,3
15	Hà Nam	71,0	78,8	2,3	10,4	69,4	52,4	89,1	90,9	2,7	2,1	36,2	32,9	20,0	22,2
16	Long An	70,2	74,0	5,7	12,3	71,8	49,0	88,9	91,2	2,1	1,8	16,5	15,3	57,1	21,2
17	Vĩnh Phúc	68,8	73,8	2,6	8,9	68,2	53,9	92,1	95,3	1,2	1,0	14,4	9,4	16,7	12,8
18	Tiền Giang	67,9	76,8	5,6	12,5	64,9	50,8	92,9	94,4	1,4	1,4	34,7	32,5	44,4	23,3
19	Bắc Ninh	67,6	75,5	2,3	9,3	16,1	53,4	90,3	94,1	1,7	1,1	30,6	29,2	16,7	24,4
20	Cà Mau	68,1	72,8	5,6	8,5	0,0	44,8	94,3	95,3	0,8	0,5	25,5	24,6	33,3	22,4
21	Kiên Giang	69,3	75,8	9,1	13,9	54,6	48,5	94,0	96,1	1,2	0,9	27,1	26,6	25,0	27,6
22	Hà Tĩnh	67,2	75,0	2,5	8,9	55,7	52,9	91,9	93,0	1,7	1,2	68,5	66,2	28,6	19,2
23	Phú Thọ	67,3	74,7	2,3	7,6	42,4	53,6	90,4	92,8	1,9	1,8	27,1	21,9	14,3	18,7
24	Cần Thơ	68,0	73,7	8,7	15,3	40,9	49,2	92,5	94,2	2,3	2,3	18,4	16,0	20,0	17,2
25	Hà Tây	66,3	75,6	3,3	11,8	37,0	52,8	85,9	89,9	2,6	2,6	30,7	28,0	38,5	29,3
26	Nghệ An	63,6	74,0	3,8	10,2	66,0	52,9	90,3	92,8	1,3	0,9	27,5	23,7	20,0	20,0
27	Bến Tre	66,0	75,8	6,9	13,3	62,0	48,2	93,7	93,9	1,3	1,4	31,2	27,0	28,6	24,5
28	Tây Ninh	67,9	74,4	7,9	11,7	67,4	47,0	90,9	92,5	1,7	1,6	27,7	24,7	16,7	13,3
29	Quảng Nam	68,9	72,6	4,7	14,4	0,0	51,7	90,9	93,2	2,6	2,2	26,2	21,5	42,9	20,0
30	Ninh Bình	67,3	72,8	2,9	10,0	72,0	52,5	89,7	91,1	2,2	1,8	41,7	40,0	16,7	26,7
31	Lâm Đồng	68,6	74,8	5,4	12,3	53,9	48,8	91,7	93,9	1,9	1,6	7,6	6,8	33,3	15,9
32	Thái Nguyên	65,3	73,7	2,1	7,1	38,9	50,3	84,7	86,4	3,2	2,9	21,6	19,9	33,3	20,8
33	Thanh Hoá	66,3	73,8	5,3	12,0	50,7	51,7	92,2	93,6	1,5	1,3	22,9	17,2	23,5	16,5
34	Bình Định	65,0	72,3	3,3	11,8	45,1	52,1	91,5	95,1	1,3	0,9	19,7	18,7	25,0	19,6
35	Thừa Thiên Huế	69,2	72,3	7,8	20,4	54,0	50,7	88,6	91,1	4,3	4,0	21,3	19,4	16,7	10,9
36	Trà Vinh	67,5	74,9	11,6	23,0	0,0	51,3	95,5	97,4	1,0	0,6	22,6	21,6	50,0	6,7
37	Sóc Trăng	67,0	73,0	9,9	16,3	0,0	47,4	96,7	98,2	0,7	0,5	31,7	30,6	28,6	20,4
38	An Giang	67,9	73,1	11,7	17,3	61,6	45,4	92,4	93,9	2,4	2,0	18,6	17,8	30,0	28,2
39	Bạc Liêu	66,6	73,3	11,5	16,2	55,1	48,1	95,0	95,7	0,7	0,5	28,6	25,8	20,0	17,8
40	Đồng Tháp	67,8	74,5	10,6	17,6	57,5	47,9	89,9	92,2	2,4	1,7	25,5	23,8	25,0	18,6
41	Đắk Lắk	62,2	66,3	4,8	10,8	47,4	47,4	90,3	92,5	2,4	2,0	21,5	20,1	28,6	0,0
42	Quảng Ngãi	63,0	71,7	8,8	18,2	60,1	52,7	93,4	96,3	1,4	1,2	38,0	34,8	28,6	18,9
43	Quảng Trị	64,7	71,0	7,4	19,0	68,2	51,4	92,3	95,3	1,6	1,0	51,2	47,4	20,0	17,8
44	Quảng Bình	62,9	70,5	4,0	10,5	62,1	51,2	90,2	93,4	2,6	1,9	23,6	22,3	20,0	20,0
45	Bình Thuận	68,2	71,9	7,6	12,8	0,0	44,6	87,2	89,9	3,1	2,6	20,8	17,4	33,3	17,4
46	Hoà Bình	64,3	70,0	4,7	11,2	60,4	51,1	92,2	92,8	2,0	2,1	17,4	15,7	60,0	19,0
47	Bình Phước	66,4	72,2	7,2	16,3	0,0	45,7	89,7	92,4	1,2	0,9	12,9	12,6	20,0	21,2
48	Bắc Giang	66,3	69,9	3,3	9,6	52,8	52,2	95,2	96,3	0,7	0,6	33,8	30,3	25,0	26,7

## Phát triển giới

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tuổi thọ (năm, 1999) Nam	Tuổi thọ (năm, 1999) Nam	Tỉ lệ người lớn mù chữ (% - 1999) Nam	Tỉ lệ người lớn mù chữ (% - 1999) Nữ	Tỉ lệ sinh viên tổng số (% trong sinh viên 1999)	Tỉ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (% 1998)	Tỉ lệ lao động không chuyên môn (% 1998) chung	Tỉ lệ lao động không chuyên môn (% 1998) Nữ	Tỉ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên		Tỉ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên		Tỉ lệ nữ trong quốc hội (% - 1997- 2002)	Tỉ lệ nữ trong hội nhân dân cấp phổ (% - khoá 1999- 2002)
										độ từ cao đẳng trở lên (% 1998) chung	độ từ cao đẳng trở lên (% 1998) Nữ	Tỉ lệ lao động thiếu việc làm (% - 1998) chung	Tỉ lệ lao động thiếu việc làm (% - 1998) Nữ		
49	Phú Yên	62,1	70,4	6,1	14,0	68,4	49,3	91,1	93,3	1,9	1,3	32,9	29,6	20,0	13,3
50	Lạng Sơn	60,7	69,7	6,2	14,7	67,7	50,6	92,7	93,0	1,2	1,2	7,1	6,4	20,0	26,8
51	Tuyên Quang	63,4	69,9	8,2	17,2	0,0	51,0	90,1	89,2	2,6	2,5	22,7	21,5	40,0	33,3
52	Ninh Thuận	64,4	72,8	14,2	23,0	0,0	47,2	91,8	94,1	1,7	1,4	14,6	13,4	20,0	20,0
53	Yên Bái	63,9	70,4	10,6	19,7	61,3	51,1	93,5	94,4	1,5	1,3	34,3	33,2	20,0	29,6
	<b>Phát triển con người thấp</b>	<b>60,0</b>	<b>66,3</b>	<b>21,6</b>	<b>39,8</b>	<b>28,7</b>	<b>50,5</b>	<b>89,1</b>	<b>90,8</b>	<b>1,9</b>	<b>1,5</b>	<b>13,9</b>	<b>12,6</b>	<b>22,0</b>	<b>24,2</b>
54	Bắc Cạn	62,6	69,1	9,6	19,3	0,0	50,7	92,8	92,1	1,0	0,8	20,0	19,0	20,0	22,2
55	Cao Bằng	56,3	66,4	17,0	29,4	0,0	51,5	90,4	90,4	2,0	2,0	7,4	7,2	20,0	26,7
56	Lào Cai	63,1	69,2	23,7	37,5	0,0	50,6	88,5	90,1	2,5	1,3	14,6	13,2	20,0	30,0
57	Sơn La	65,6	67,4	17,9	42,9	54,9	50,4	83,4	85,5	2,6	2,4	8,4	7,2	33,3	31,3
58	Gia Lai	59,4	65,4	22,4	38,8	68,8	50,1	87,1	91,8	1,9	1,3	15,0	12,5	20,0	30,4
59	Kon Tum	56,8	60,6	18,3	35,1	0,0	50,4	86,8	89,0	3,9	2,7	12,2	11,5	20,0	20,0
60	Hà Giang	54,6	63,6	20,9	42,4	0,0	50,2	93,4	93,6	0,9	0,8	17,0	15,9	20,0	27,5
61	Lai Châu	58,5	67,7	36,9	60,2	0,0	50,4	94,4	95,5	1,0	0,7	21,0	19,5	20,0	0,0
	<b>Đông bằng sông Hồng</b>	<b>70,3</b>	<b>77,2</b>	<b>2,0</b>	<b>8,5</b>	<b>48,5</b>	<b>52,1</b>	<b>84,0</b>	<b>87,2</b>	<b>4,8</b>	<b>4,1</b>	<b>33,6</b>	<b>31,7</b>	<b>27,3</b>	<b>23,0</b>
	<b>Đông Bắc</b>	<b>64,9</b>	<b>71,4</b>	<b>6,6</b>	<b>14,6</b>	<b>38,8</b>	<b>51,7</b>	<b>89,9</b>	<b>91,8</b>	<b>1,9</b>	<b>1,6</b>	<b>22,0</b>	<b>19,6</b>	<b>23,0</b>	<b>24,5</b>
	<b>Tây Bắc</b>	<b>63,3</b>	<b>68,3</b>	<b>17,8</b>	<b>35,3</b>	<b>45,0</b>	<b>50,7</b>	<b>89,4</b>	<b>90,7</b>	<b>2,0</b>	<b>1,9</b>	<b>14,9</b>	<b>13,4</b>	<b>37,5</b>	<b>18,1</b>
	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>65,6</b>	<b>73,5</b>	<b>4,8</b>	<b>12,3</b>	<b>58,2</b>	<b>52,0</b>	<b>91,1</b>	<b>93,1</b>	<b>1,9</b>	<b>1,5</b>	<b>31,1</b>	<b>27,3</b>	<b>21,8</b>	<b>17,6</b>
	<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>66,6</b>	<b>72,8</b>	<b>5,1</b>	<b>13,4</b>	<b>37,8</b>	<b>50,7</b>	<b>89,5</b>	<b>92,8</b>	<b>2,9</b>	<b>2,4</b>	<b>27,1</b>	<b>24,5</b>	<b>26,3</b>	<b>17,3</b>
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>60,8</b>	<b>65,4</b>	<b>11,8</b>	<b>22,2</b>	<b>49,2</b>	<b>48,8</b>	<b>88,7</b>	<b>91,8</b>	<b>2,4</b>	<b>1,8</b>	<b>18,1</b>	<b>16,2</b>	<b>23,5</b>	<b>15,9</b>
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>69,6</b>	<b>76,1</b>	<b>5,3</b>	<b>10,2</b>	<b>39,7</b>	<b>46,5</b>	<b>81,6</b>	<b>85,0</b>	<b>5,3</b>	<b>4,9</b>	<b>15,0</b>	<b>12,9</b>	<b>23,3</b>	<b>21,9</b>
	<b>Đông bằng sông Cửu Long</b>	<b>68,0</b>	<b>74,5</b>	<b>8,7</b>	<b>14,9</b>	<b>50,5</b>	<b>48,2</b>	<b>92,9</b>	<b>94,4</b>	<b>1,7</b>	<b>1,4</b>	<b>24,9</b>	<b>23,3</b>	<b>31,5</b>	<b>20,8</b>
	<b>Toàn quốc</b>	<b>67,4</b>	<b>74,0</b>	<b>6,0</b>	<b>13,1</b>	<b>45,6</b>	<b>50,0</b>	<b>88,2</b>	<b>90,6</b>	<b>3,1</b>	<b>2,6</b>	<b>25,2</b>	<b>23,2</b>	<b>26,2</b>	<b>21,1</b>

## Nhân khẩu học

Xếp hạng	Tỉnh/thành phố	Tốc độ tăng dân số thực tế				Tỉ lệ nữ trong tổng dân số (%-1999)	Tỉ lệ dân thành thị (%-1999)	Di cư thuần 84-89 tổng số	Di cư thuần 94-99 tổng số
		Dân số (1989) tổng số	Dân số (1999) tổng số	bình quân năm (% - 1989-1999)	Tuổi thọ bình quân (1999) chung				
	<b>Phát triển con người cao</b>	<b>17.846.682</b>	<b>20.932.439</b>	<b>1,5</b>	<b>74,3</b>	<b>51,0</b>	<b>43,53</b>	<b>140.403</b>	<b>482.230</b>
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	618.689	800.572	2,6	74,3	50,0	41,56	16728	23740
2	Hà Nội	2.086.954	2.672.125	2,5	75,7	50,0	57,59	6404	114617
3	Thành phố Hồ Chí Minh	4.095.818	5.037.151	2,1	75,7	51,9	83,47	82388	410553
4	Đà Nẵng	591.317	684.131	1,5	75,6	50,9	78,63	32036	24692
5	Hải Phòng	1.510.867	1.672.992	1,0	73,4	50,7	33,96	-3504	-14207
6	Bình Dương	547.928	716.424	2,7	71,8	51,6	32,57	25139	41327
7	Đồng Nai	1.683.328	1.989.540	1,7	71,5	50,1	30,52	116080	45221
8	Thái Bình	1.686.681	1.785.601	0,6	76,5	52,2	5,78	-46288	-41428
9	Hải Dương	1.551.753	1.649.780	0,6	73,7	51,7	13,80	-41733	-63221
10	Khánh Hoà	855.198	1.031.261	1,9	72,3	50,5	36,36	1468	-561
11	Quảng Ninh	850.032	1.004.453	1,7	71,1	49,0	44,14	-2329	-4433
12	Nam Định	1.768.117	1.888.409	0,7	75,3	51,3	12,40	-45986	-54070
	<b>Phát triển con người trung bình</b>	<b>44.477.636</b>	<b>50.676.245</b>	<b>1,3</b>	<b>70,1</b>	<b>50,8</b>	<b>15,29</b>	<b>(146.072)</b>	<b>(558.004)</b>
13	Vĩnh Long	993.545	1.010.493	0,2	73,3	51,5	14,37	-2858	-21801
14	Hưng Yên	990.184	1.068.704	0,8	72,0	51,7	8,66	-9826	-14886
15	Hà Nam	749.708	791.619	0,5	74,0	51,5	6,09	-20904	-24578
16	Long An	1.161.800	1.306.205	1,2	72,2	51,0	16,46	-12176	6895
17	Vĩnh Phúc	970.098	1.091.981	1,2	72,2	51,3	10,17	-1427	-15491
18	Tiền Giang	1.539.628	1.605.147	0,4	72,5	51,6	13,29	-11444	-30743
19	Bắc Ninh	846.478	941.393	1,1	71,4	51,4	9,37	-10219	-29282
20	Cà Mau	942.003	1.119.258	1,7	71,1	50,7	18,69	-1608	-4155
21	Kiên Giang	1.242.399	1.494.425	1,9	72,1	50,7	22,09	7529	8314
22	Hà Tĩnh	1.214.290	1.269.017	0,4	72,1	50,9	8,89	-23766	-51993
23	Phú Thọ	1.147.857	1.261.505	0,9	71,0	50,9	14,18	-1445	-15679
24	Cần Thơ	1.674.791	1.811.139	0,8	70,8	50,9	21,28	-2458	-958
25	Hà Tây	2.115.999	2.386.772	1,2	69,9	51,3	7,99	-8803	-27087
26	Nghệ An	2.518.510	2.858.263	1,3	70,6	50,8	10,21	-49144	-61823
27	Bến Tre	1.260.769	1.296.914	0,3	70,0	51,6	8,47	-15558	-34816
28	Tây Ninh	819.724	965.236	1,6	70,3	50,9	12,92	156	-10161
29	Quảng Nam	1.216.849	1.372.425	1,2	71,0	51,6	14,27	-46667	-35969
30	Ninh Bình	792.437	884.074	1,1	71,4	51,1	12,83	-21347	-24073
31	Lâm Đồng	693.714	996.221	3,7	70,7	49,6	38,67	87936	56061
32	Thái Nguyên	854.268	1.046.159	2,0	69,6	50,2	20,93	-1794	-17845
33	Thanh Hoá	3.127.235	3.467.610	1,0	69,4	51,1	9,18	-45247	-94487
34	Bình Định	1.286.915	1.461.046	1,3	70,0	51,5	24,00	-29586	-25804
35	Thừa Thiên Huế	921.220	1.045.130	1,3	71,6	50,7	27,58	-19790	-19329
36	Trà Vinh	883.817	965.708	0,9	70,0	50,1	12,94	-2858	-9615
37	Sóc Trăng	1.107.815	1.173.821	0,6	69,6	51,3	17,89	-1628	-14304
38	An Giang	1.842.123	2.049.024	1,1	69,8	50,8	19,68	-6254	-17523
39	Bạc Liêu	681.040	736.327	0,8	69,7	51,0	24,53	-6252	-16149
40	Đồng Tháp	1.378.457	1.564.973	1,3	71,7	51,0	14,50	-4639	-45232
41	Đắk Lắk	1.085.880	1.776.333	5,0	65,6	49,2	20,01	177300	128171
42	Quảng Ngãi	1.077.199	1.190.006	1,0	69,8	51,3	10,97	-24772	-35052
43	Quảng Trị	473.221	573.332	1,9	68,5	50,8	23,49	-10189	-14611
44	Quảng Bình	664.877	793.864	1,8	67,9	50,6	10,83	-14348	-27642
45	Bình Thuận	816.943	1.047.041	2,5	70,7	50,1	23,45	2483	-12155
46	Hoà Bình	693.309	757.645	0,9	67,3	50,4	13,84	-2786	-11541
47	Bình Phước	450.639	653.640	3,8	69,7	49,0	15,17	32081	52741
48	Bắc Giang	1.322.702	1.492.191	1,2	67,4	50,6	7,43	-6076	-17409
49	Phú Yên	669.903	786.969	1,6	66,1	50,5	18,93	1153	-3659

## Nhân khẩu học

Xếp hạng	Tỉnh/thành phố	Dân số (1989) tổng số	Dân số (1999) tổng số	Tốc độ tăng dân số thực tế		Tỉ lệ nữ trong tổng dân số (%-1999)	Tỉ lệ dân thành thị (%-1999)	Di cư thuần 84-89 tổng số	Di cư thuần 94-99 tổng số
				bình quân năm (% - 1989-1999)	Tuổi thọ bình quân (1999) chung				
50	Lạng Sơn	641.148	704.642	0,9	65,2	50,4	18,68	-28968	-9672
51	Tuyên Quang	594.720	675.108	1,3	66,8	50,6	11,05	-5557	-6540
52	Ninh Thuận	407.400	505.205	2,2	69,1	50,7	23,63	1238	-6428
53	Yên Bái	606.022	679.680	1,2	67,2	50,1	19,61	-5554	-1694
	<b>Phát triển con người thấp</b>	<b>3.898.682</b>	<b>4.719.235</b>	<b>1,9</b>	<b>63,0</b>	<b>50,0</b>	<b>16,39</b>	<b>2646</b>	<b>77947</b>
54	Bắc Cạn	225.146	275.253	2,0	66,6	50,0	14,47	64	637
55	Cao Bằng	588.388	490.657	-1,8	62,4	51,1	10,88	-33685	-6721
56	Lào Cai	479.991	594.632	2,2	66,0	50,1	17,13	-4493	-415
57	Sơn La	724.151	881.379	2,0	66,1	49,9	12,77	633	2779
58	Gia Lai	698.366	971.922	3,4	61,8	49,5	24,91	35382	61220
59	Kon Tum	236.392	314.040	2,9	57,2	49,7	32,12	11972	9077
60	Hà Giang	485.472	602.683	2,2	58,8	50,5	8,45	-4536	5566
61	Lai Châu	460.776	588.669	2,5	63,6	49,5	12,26	-2691	5804
	Đồng bằng sông Hồng	13.252.700	14.800.076	1,1	73,7	51,2	21,06	-191987	-148933
	Đông Bắc	9.612.322	10.860.337	1,2	68,2	50,5	15,99	-106019	-118978
	Tây Bắc	1.878.236	2.227.693	1,7	65,9	49,9	13,00	-4844	-2958
	Bắc Trung Bộ	8.919.353	10.007.216	1,2	70,2	50,9	12,31	-162484	-269885
	Duyên hải Nam Trung Bộ	5.697.381	6.525.838	1,4	70,6	51,1	26,65	-66368	-76353
	Tây Nguyên	2.020.638	3.062.295	4,2	63,5	49,3	22,80	224654	198468
	Đông Nam Bộ	10.134.183	12.711.030	2,3	72,9	50,9	49,97	364229	600899
	Đồng bằng sông Cửu Long	14.708.187	16.133.434	0,9	71,1	51,0	17,07	-60204	-180087
	Toàn quốc	66.223.000	76.327.919	1,4	70,9	50,8	23,48	1279363	1992657

## Lao động

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ lao động trên dân số (%) 96	Tỉ lệ lao động trên dân số (%) 98	Tỉ lệ lao	Tỉ lệ lao	Tỉ lệ lao động không có chuyên môn (%- 1996)	Tỉ lệ lao động không có chuyên môn (%- 1998)	Lao động	Lao động	Tỉ lệ thất nghiệp lâu dài (từ 6 tháng trở lên) %- 1998	Tỉ lệ lao động thiếu việc làm (%-98)
				động của địa bàn trên tổng số lao động cả nước (%) 96	động của địa bàn trên tổng số lao động cả nước (%) 98			có trình độ từ cao đăng trở lên (trên 1000 lao động) 96	có trình độ từ cao đăng trở lên (trên 1000 lao động) 98		
	<b>Phát triển con người cao</b>	50,1	49,2	127,6	127,5	82,3	52,0	79,6	64,5	1,9	22,5
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	44,5	44,4	0,86	0,88	86,4	88,9	35	31	1,04	11,2
2	Hà Nội	50,1	47,8	3,13	3,11	64,2	58,9	138	183	3,37	13,9
3	Thành phố Hồ Chí Minh	48,6	46,7	6,50	6,36	79,3	70,9	68	93	3,18	9,5
4	Đà Nẵng	44,5	43,3	0,81	0,79	76,8	74,6	92	109	4,15	12,7
5	Hải Phòng	49,9	50,9	2,29	2,34	78,2	78,7	44	49	1,14	23,4
6	Bình Dương	49,8	47,6	0,88	0,85	88,6	83,7	27	34	1,55	10,8
7	Đồng Nai	50,0	49,4	2,63	2,69	88,5	88,7	30	30	1,29	26,2
8	Thái Bình	54,0	54,5	2,73	2,72	91,4	91,6	21	14	0,34	24,9
9	Hải Dương	52,0	52,1	2,42	2,42	92,2	92,8	15	10	0,24	63,5
10	Khánh Hoà	49,8	49,3	1,34	1,33	86,5	87,2	38	37	1,80	29,8
11	Quảng Ninh	52,0	51,9	1,33	1,33	78,2	76,4	37	40	2,64	16,2
12	Nam Định	51,6	51,7	2,71	2,70	87,5	90	24	24	1,11	33,2
	<b>Phát triển con người trung bình</b>	48,3	48,2	66,3	66,4	91,8	15,8	91,4	18,2	0,9	27,0
13	Vĩnh Long	46,7	47,8	1,41	1,44	91,5	92	23	22	0,96	20,5
14	Hưng Yên	51,7	49,6	1,54	1,47	92,3	93,4	10	10	0,09	57,4
15	Hà Nam	51,9	51,1	1,16	1,14	92,7	89,1	15	27	0,37	36,2
16	Long An	52,2	49,9	1,85	1,77	90,6	88,9	14	20	0,73	16,5
17	Vĩnh Phúc	50,0	49,1	1,47	1,45	92,3	92,1	14	12	0,26	14,4
18	Tiền Giang	50,1	52,8	2,35	2,49	91,9	92,9	19	14	0,30	34,7
19	Bắc Ninh	52,2	50,5	1,33	1,28	93,2	90,3	15	17	0,41	30,6
20	Cà Mau	46,4	44,9	1,36	1,32	94,1	94,3	7	8	2,11	25,5
21	Kiên Giang	46,0	48,4	1,80	1,91	95,3	94	5	12	1,31	27,1
22	Hà Tĩnh	44,0	42,9	1,63	1,57	94,2	91,9	11	17	0,89	68,5
23	Phú Thọ	49,8	51,1	1,73	1,78	89,1	90,4	17	19	0,77	27,1
24	Cần Thơ	46,2	50	2,39	2,60	90,3	92,5	21	23	1,59	18,4
25	Hà Tây	51,1	50,6	3,28	3,23	90,0	85,9	21	26	0,23	30,7
26	Nghệ An	45,4	43,8	3,54	3,40	91,0	90,3	17	13	0,56	27,5
27	Bến Tre	49,5	48,6	1,87	1,85	93,2	93,7	12	13	1,59	31,2
28	Tây Ninh	46,9	48,1	1,19	1,21	91,5	90,9	12	17	0,74	27,7
29	Quảng Nam	48,5	47,7	1,81	1,80	90,6	90,9	18	26	0,63	26,2
30	Ninh Bình	49,4	48,7	1,21	1,19	91,5	89,6	14	22	0,26	41,7
31	Lâm Đồng	48,8	46,7	1,11	1,09	90,0	91,7	22	19	0,41	7,6
32	Thái Nguyên	48,8	50,7	1,32	1,38	82,9	84,7	34	32	1,11	21,6
33	Thanh Hoá	49,1	48,4	4,73	4,67	92,1	92,2	14	15	0,55	22,9
34	Bình Định	50,8	50,3	2,04	2,03	90,2	91,5	13	13	1,55	19,7
35	Thừa Thiên Huế	46,6	45,9	1,32	1,30	88,5	88,5	42	43	0,92	21,3
36	Trà Vinh	49,1	47,5	1,34	1,30	93,2	95,5	15	10	0,42	22,6
37	Sóc Trăng	49,0	48,3	1,67	1,65	96,1	96,7	6	7	2,02	31,7
38	An Giang	47,8	47	2,67	2,64	93,9	92,4	10	24	0,78	18,6
39	Bạc Liêu	48,0	47	1,02	1,00	95,0	95	9	7	1,97	28,6
40	Đồng Tháp	46,7	50	1,98	2,12	93,3	89,9	12	23	1,06	25,5
41	Đắk Lắk	41,5	40,7	1,49	1,53	91,3	90,3	22	24	0,99	21,5
42	Quảng Ngãi	48,5	50,2	1,62	1,69	92,6	93,4	17	14	0,97	38,0
43	Quảng Trị	45,4	41,7	0,69	0,63	92,6	92,3	15	16	1,42	51,2
44	Quảng Bình	45,6	46,1	0,99	1,00	90,9	90,2	20	26	1,08	23,6
45	Bình Thuận	43,9	43,2	1,12	1,11	90,4	87,2	22	31	2,02	20,8
46	Hoà Bình	52,4	52,1	1,09	1,08	91,8	92,2	19	20	0,84	17,4
47	Bình Phước	43,7	46,5	0,65	0,70	87,5	89,7	16	12	1,93	12,9
48	Bắc Giang	53,0	53,5	2,12	2,14	94,7	95,2	7	7	0,42	33,8

## Lao động

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ lao	Tỉ lệ lao	Tỉ lệ lao	Tỉ lệ lao	Tỉ lệ lao	Tỉ lệ lao	Lao động	Lao động	Tỉ lệ thất	Tỉ lệ lao động thiếu việc làm (%-98)
		động trên dân số (%) 96	động trên dân số (%) 98	động của địa bàn trên tổng số lao động cả nước (%) 96	động của địa bàn trên tổng số lao động cả nước (%) 98	động không có chuyên môn (%- 1996)	động không có chuyên môn (%- 1998)	độ từ cao đăng trở lên (trên 1000 lao động) 96	độ từ cao đăng trở lên (trên 1000 lao động) 98	ng nghiệp lâu dài (từ 6 tháng trở lên) %- 1998	
49	Phú Yên	50,5	49,7	1,05	1,04	92,5	91,1	19	19	0,47	32,9
50	Lạng Sơn	51,5	51,7	1,02	1,03	92,5	92,7	14	12	0,51	7,1
51	Tuyên Quang	47,5	47,4	0,87	0,87	89,0	90,1	18	26	1,31	22,7
52	Ninh Thuận	46,6	47,4	0,61	0,62	87,8	91,8	17	17	1,32	14,6
53	Yên Bái	47,6	47,5	0,89	0,89	94,2	93,5	11	15	0,72	34,3
	Phát triển con người thấp	49,0	48,6	6,0	6,1	92,8	11,5	89,0	19,3	0,6	14,0
54	Bắc Cạn	43,0	52,3	0,37	0,45	92,4	92,8	12	9	0,77	20,0
55	Cao Bằng	59,3	51,6	0,91	0,78	88,9	90,4	19	20	0,58	7,4
56	Lào Cai	48,1	49,1	0,76	0,79	94,1	88,5	12	25	0,32	14,6
57	Sơn La	47,8	47,9	1,10	1,11	93,6	83,4	10	26	0,20	8,4
58	Gia Lai	47,8	46,4	1,07	1,09	91,4	87,1	9	19	0,54	15,0
59	Kon Tum	45,1	44,4	0,33	0,33	92,4	86,8	18	39	0,98	12,2
60	Hà Giang	51,5	51,9	0,79	0,80	95,3	93,4	8	9	0,18	17,0
61	Lai Châu	45,8	47,5	0,69	0,72	94,8	94,4	8	10	1,55	21,0
	Đồng bằng sông Hồng	51,3	50,8	20,48	20,31	85,3	84	40	48	0,95	33,6
	Đông Bắc	50,7	50,8	14,91	14,96	90,2	89,9	17	19	0,78	22,0
	Tây Bắc	49,0	49,2	2,88	2,91	93,2	89,4	13	20	0,77	14,9
	Bắc Trung Bộ	46,7	45,6	12,91	12,59	91,6	91,1	18	19	0,72	31,1
	Duyên hải Nam Trung Bộ	49,0	48,8	8,67	8,68	89,2	89,5	27	29	1,39	27,1
	Tây Nguyên	44,0	43,1	2,89	2,95	91,5	88,7	17	24	0,82	18,1
	Đông Nam Bộ	47,8	46,9	15,55	15,52	84,9	81,6	42	53	2,04	15,0
	Đồng bằng sông Cửu Long	48,1	48,8	21,71	22,08	93,0	92,9	13	16	1,18	24,9
	Toàn quốc	48,8	48,6	100,00	100,00	89,2	88,2	26	30	1,14	25,2



# Y tế I

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (IMR) (%)		Tỉ lệ dân ở độ tuổi 65 trở lên (%)	Tỉ lệ sinh tự nhiên (%)	Tỉ lệ sinh tự nhiên (%)	Tỉ lệ sinh tự nhiên (%)	Ngân sách y tế địa phương bình quân 1991 (đồng/người)	Ngân sách y tế địa phương bình quân 1993 (đồng/người)	Ngân sách y tế địa phương bình quân 1998 (đồng/người)	Tỉ lệ ngân sách chi cho y tế trên GDP (%) - 1998	Tỉ lệ ngân sách chi cho y tế trên tổng chi ngân sách địa phương (%) - 1998
		1999	- 1999)									
<b>Phát triển con người cao</b>												
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	18,8	4,6	25,4	25,3	21,0	2777	18323	26398	0,1	3,1	
2	Hà Nội	11,0	6,5	20,0	18,6	15,0	10230	24641	39247	0,4	4,4	
3	Thành phố Hồ Chí Minh	10,5	5,1	21,0	19,5	15,3	24773	41715	41479	0,3	6,0	
4	Đà Nẵng	19,0	6,1	19,9	19,2	16,0	8805	20565	33306	0,6	5,5	
5	Hải Phòng	20,8	7,1	23,5	21,4	15,5	12810	22835	25442	0,5	6,3	
6	Bình Dương	15,7	5,0	29,1	27,9	16,5	5178	14761	19440	0,3	3,3	
7	Đồng Nai	21,1	4,6	26,2	24,5	19,3	6677	16981	22748	0,4	5,6	
8	Thái Bình	25,4	8,5	20,5	17,7	15,5	3782	7601	18559	0,6	8,1	
9	Hải Dương	26,1	6,3	24,0	20,3	18,7	4572	9301	17541	0,5	7,3	
10	Khánh Hoà	38,3	5,4	29,0	27,0	20,9	11452	14258	24755	0,6	4,5	
11	Quảng Ninh	31,1	4,8	24,1	21,7	18,6	15499	18486	24885	0,6	3,8	
12	Nam Định	26,1	7,8	25,3	20,5	18,5	3254	8347	18878	0,8	8,7	
<b>Phát triển con người trung bình</b>												
13	Vĩnh Long	26,2	5,7	25,8	24,5	18,0	3279	10204	21746	0,6	5,9	
14	Hưng Yên	25,9	7,7	24,1	20,9	19,8	5106	10387	19565	0,7	6,7	
15	Hà Nam	26,0	8,8	25,7	20,4	18,2	3772	9675	21792	1,0	7,1	
16	Long An	24,6	5,6	29,2	27,5	20,5	5080	13561	20225	0,5	5,1	
17	Vĩnh Phúc	22,1	6,4	25,8	24,9	17,4	3836	9771	22235	0,9	7,0	
18	Tiền Giang	24,9	5,9	26,9	25,3	18,9	4382	9890	18363	0,5	5,5	
19	Bắc Ninh	31,0	5,5	22,7	20,5	19,0	5870	6874	19909	0,8	7,0	
20	Cà Mau	41,0	3,7	28,6	27,2	21,4	4747	10150	24739	0,6	6,9	
21	Kiên Giang	37,4	4,1	27,1	26,0	23,0	4206	10164	22158	0,5	5,5	
22	Hà Tĩnh	30,5	8,4	29,1	23,0	23,2	3773	8982	22961	1,1	7,4	
23	Phú Thọ	34,0	7,0	26,3	24,7	16,1	3878	9878	22470	0,9	7,2	
24	Cần Thơ	39,2	4,9	25,5	24,1	18,6	4391	13235	22059	0,5	6,2	
25	Hà Tây	41,7	7,7	24,9	22,3	17,4	2701	8532	18226	0,8	6,7	
26	Nghệ An	30,7	6,5	31,5	29,0	22,5	3864	13856	22499	0,9	7,6	
27	Bến Tre	40,8	6,2	26,0	26,4	17,1	3763	9764	19368	0,6	7,2	
28	Tây Ninh	17,9	5,0	23,5	23,0	19,4	4997	13736	20768	0,6	4,4	
29	Quảng Nam	34,2	7,2	24,8	23,5	22,2	6121	14297	23029	1,0	6,2	
30	Ninh Bình	26,3	7,5	26,5	22,7	16,8	4504	11362	22072	1,1	6,8	
31	Lâm Đồng	23,8	3,7	24,3	23,0	25,3	6570	16365	31425	1,0	5,4	
32	Thái Nguyên	30,9	4,8	28,1	25,9	17,2	4702	12198	25924	1,1	7,9	
33	Thanh Hoá	41,7	7,0	29,9	25,4	21,3	3659	10054	21240	0,9	8,2	
34	Bình Định	39,6	6,9	32,1	30,0	21,5	5209	11828	22233	0,9	7,5	
35	Thừa Thiên Huế	30,3	7,1	32,2	29,2	26,0	3360	13794	22389	0,8	5,8	
36	Trà Vinh	37,0	4,9	27,0	26,1	21,9	3057	9514	21836	0,6	6,5	
37	Sóc Trăng	37,8	4,7	24,6	23,3	23,6	4448	8953	20992	0,6	6,5	
38	An Giang	32,2	5,3	26,8	25,4	20,6	6452	14461	19556	0,5	5,3	
39	Bạc Liêu	38,5	4,4	27,5	26,6	21,1	4555	9739	23707	0,8	5,9	
40	Đồng Tháp	45,7	5,2	24,9	23,4	21,2	4711	9306	19928	0,7	6,0	
41	Đắk Lắk	57,3	3,3	40,1	39,0	31,6	5685	13341	31622	0,8	6,9	
42	Quảng Ngãi	53,2	7,3	31,1	28,2	20,9	4242	10171	21899	1,0	6,8	
43	Quảng Trị	50,6	6,6	36,4	28,0	26,3	4736	11185	26687	1,1	4,8	
44	Quảng Bình	45,5	5,8	33,5	29,2	24,6	3847	8115	23150	1,1	5,8	
45	Bình Thuận	24,0	4,7	32,1	29,7	23,4	5967	10740	24778	1,0	6,4	
46	Hoà Bình	57,6	4,7	30,0	28,0	22,8	4271	10761	27840	1,3	6,1	
47	Bình Phước	23,7	2,9	29,5	28,1	29,1	6837	19490	25729	1,0	5,3	
48	Bắc Giang	30,0	5,3	27,5	20,9	21,1	6274	7347	21136	1,0	8,2	

## Y tế I

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ tử	Tỷ lệ dân ở	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ sinh	Ngân sách	Ngân sách	Ngân sách	Tỷ lệ	Tỷ lệ ngân
		vong của									
		(IMR) (%)	trở lên (%)	(%)	(%)	(%)	phương	phương	phương	cho y tế	trên tổng
		1999	- 1999)	1993	1995	1998	1991	1993	1998	trên GDP	chi ngân
							bình quân	bình quân	bình quân	(% -	sách địa
							(đồng/người)	(đồng/người)	(đồng/người)	1998)	phương
											(%-1998)
49	Phú Yên	43,0	5,6	33,4	31,4	24,8	5356	11835	22201	0,8	6,7
50	Lạng Sơn	65,1	5,2	31,5	29,0	19,8	5299	16398	30369	1,2	4,9
51	Tuyên Quang	31,6	4,5	30,8	27,8	22,1	5416	16398	30304	1,5	6,0
52	Ninh Thuận	30,8	4,4	33,3	32,0	25,5	5609	19644	24964	0,9	6,2
53	Yên Bái	41,7	4,7	32,5	31,7	21,8	5635	13535	30496	1,6	6,4
	<b>Phát triển con người thấp</b>	<b>61,8</b>		<b>37,4</b>	<b>34,6</b>	<b>30,7</b>	<b>5936</b>	<b>16389</b>	<b>37976</b>	<b>2,1</b>	<b>6,6</b>
54	Bắc Cạn	40,1	4,6	30,7	26,9	23,2	6416	16645	35645	2,8	5,5
55	Cao Bằng	62,1	6,1	36,0	33,1	24,2	5054	16654	37931	2,0	6,3
56	Lào Cai	53,6	3,6	41,3	38,7	31,8	5429	17623	34908	1,8	6,0
57	Sơn La	53,3	4,4	37,0	32,4	28,7	5148	4005	36099	2,1	8,3
58	Gia Lai	73,5	4,0	37,0	35,6	33,8	5945	14203	33088	1,3	7,0
59	Kon Tum	82,6	3,4	31,1	36,2	36,3	5884	21932	47992	1,9	5,1
60	Hà Giang	65,8	3,8	37,4	32,4	29,4	5388	21057	39788	2,9	6,0
61	Lai Châu	64,5	3,7	43,0	39,5	37,3	7590	16589	40523	2,1	6,7
	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>25,2</b>	<b>7,4</b>	<b>23,4</b>	<b>20,4</b>	<b>17,0</b>	<b>5810</b>	<b>13015</b>	<b>23055</b>	<b>0,6</b>	<b>6,1</b>
	<b>Đông Bắc</b>	<b>38,0</b>	<b>5,3</b>	<b>29,2</b>	<b>26,3</b>	<b>20,6</b>	<b>6074</b>	<b>12862</b>	<b>26867</b>	<b>1,1</b>	<b>6,2</b>
	<b>Tây Bắc</b>	<b>57,7</b>	<b>4,3</b>	<b>36,0</b>	<b>32,7</b>	<b>28,8</b>	<b>5439</b>	<b>9595</b>	<b>34335</b>	<b>1,8</b>	<b>7,1</b>
	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>36,7</b>	<b>6,9</b>	<b>31,1</b>	<b>26,9</b>	<b>22,9</b>	<b>3775</b>	<b>11276</b>	<b>22390</b>	<b>0,9</b>	<b>7,1</b>
	<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>39,0</b>	<b>6,6</b>	<b>28,8</b>	<b>26,9</b>	<b>21,3</b>	<b>6554</b>	<b>13308</b>	<b>23850</b>	<b>0,8</b>	<b>6,1</b>
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>65,0</b>	<b>3,5</b>	<b>38,0</b>	<b>37,5</b>	<b>32,9</b>	<b>5798</b>	<b>14625</b>	<b>33913</b>	<b>1,0</b>	<b>6,6</b>
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>17,2</b>	<b>4,7</b>	<b>24,8</b>	<b>23,4</b>	<b>19,1</b>	<b>13386</b>	<b>26302</b>	<b>31345</b>	<b>0,4</b>	<b>5,4</b>
	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>35,3</b>	<b>5,1</b>	<b>26,6</b>	<b>25,4</b>	<b>20,4</b>	<b>4542</b>	<b>11027</b>	<b>20942</b>	<b>0,6</b>	<b>6,0</b>
	<b>Toàn quốc</b>	<b>33,1</b>	<b>5,8</b>	<b>27,5</b>	<b>25,1</b>	<b>20,6</b>	<b>6495</b>	<b>14336</b>	<b>25132</b>	<b>0,6</b>	<b>6,1</b>

## Y tế II

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi		Bệnh nhân sốt rét (trên 100.000 dân) 1998	Bệnh nhân lao (trên 100.000 dân) 1998	Số người nhiễm HIV (trên 100.000 dân) 1998	Số bác sĩ (trên 100.000 dân) 1995	Số bác sĩ (trên 100.000 dân) 1998	Số y tá (trên 100.000 dân) 1995	Số y tá (trên 100.000 dân) 1998
		(%) 1998 BCG	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%) 1998 Sởi							
	Phát triển con người cao	91,6	95,3	136	122	34	44	50	64	60
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	91,2	100,0	115	127	15	33	38	40	39
2	Hà Nội	100,0	100,0	7	71	21	34	58	76	69
3	Thành phố Hồ Chí Minh	74,6	84,7	23	169	53	58	66	94	89
4	Đà Nẵng	79,0	97,3	45	183	26	81	81	62	71
5	Hải Phòng	98,8	100,0	82	83	33	58	56	79	83
6	Bình Dương	91,7	94,3	268	134	9	30	36	39	40
7	Đồng Nai	98,9	100,0	240	142	20	26	27	44	35
8	Thái Bình	100,0	99,5	63	102	3	48	48	39	30
9	Hải Dương	97,1	100,0	73	103	10	30	33	45	38
10	Khánh Hoà	98,7	98,1	935	127	58	33	34	41	42
11	Quảng Ninh	90,7	93,5	135	110	166	40	42	42	59
12	Nam Định	99,4	96,4	236	89	2	42	41	65	53
	Phát triển con người trung bình	93,9	96,9	506	109	9	28	31	41	41
13	Vĩnh Long	86,3	96,8	93	145	11	23	25	30	26
14	Hưng Yên	99,4	100,0	503	83	3	26	28	26	28
15	Hà Nam	100,0	98,7	335	111	2	29	32	87	78
16	Long An	88,1	98,2	43	140	6	22	28	42	40
17	Vĩnh Phúc	99,9	100,0	196	58	3	23	24	37	30
18	Tiền Giang	87,9	100,0	46	144	7	25	25	30	37
19	Bắc Ninh	98,5	99,1	140	90	20	32	39	36	40
20	Cà Mau	98,9	95,5	2263	81	11	26	29	26	32
21	Kiên Giang	98,6	100,0	189	138	13	29	29	30	28
22	Hà Tĩnh	99,7	99,5	703	97	1	25	26	39	45
23	Phú Thọ	98,8	96,6	684	117	2	34	35	42	41
24	Cần Thơ	98,3	99,6	33	167	18	28	30	52	51
25	Hà Tây	99,2	99,1	39	62	2	27	28	41	34
26	Nghệ An	93,8	94,4	479	74	8	25	26	68	66
27	Bến Tre	80,2	91,2	96	104	5	25	24	43	39
28	Tây Ninh	92,0	100,0	40	205	9	37	40	53	50
29	Quảng Nam	91,4	94,8	1759	113	2	35	37	52	54
30	Ninh Bình	98,1	98,1	324	69	1	40	43	44	40
31	Lâm Đồng	85,5	98,4	1007	45	20	43	45	48	41
32	Thái Nguyên	88,1	91,1	235	98	12	44	46	30	41
33	Thanh Hoá	95,6	95,4	397	88	1	24	29	25	28
34	Bình Định	96,7	99,9	217	143	11	23	28	40	39
35	Thừa Thiên Huế	99,4	98,3	359	101	5	35	40	33	27
36	Trà Vinh	81,3	90,2	240	125	8	16	22	32	37
37	Sóc Trăng	100,0	98,9	305	156	3	19	20	36	30
38	An Giang	87,1	95,6	17	189	36	28	31	39	38
39	Bạc Liêu	88,2	93,8	1350	103	8	23	30	22	28
40	Đồng Tháp	82,3	100,0	38	189	11	26	29	27	33
41	Đắk Lắk	98,0	93,7	1817	35	12	39	44	39	35
42	Quảng Ngãi	88,6	96,0	454	97	1	21	24	47	46
43	Quảng Trị	95,6	98,2	1014	99	1	42	45	68	68
44	Quảng Bình	93,9	99,2	1392	115	1	19	19	42	39
45	Bình Thuận	98,5	97,3	621	142	16	26	33	38	36
46	Hoà Bình	99,3	96,0	718	65	4	28	38	55	72
47	Bình Phước	94,3	100,0	2053	97	21	18	24	38	43
48	Bắc Giang	97,5	97,5	188	89	10	27	30	32	37

## Y tế II

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi	Bệnh nhân sốt rét (trên 100.000 dân)	Bệnh nhân lao (trên 100.000 dân)	Số người nhiễm HIV (trên 100.000 dân) 1998	Số bác sĩ (trên 100.000 dân) 1995	Số bác sĩ (trên 100.000 dân) 1998	Số y tá (trên 100.000 dân) 1995	Số y tá (trên 100.000 dân) 1998
		(%) 1998 BCG	(%) 1998 Sởi	1998	1998	1998	1995	1998	1995	1998
49	Phú Yên	98,4	97,0	380	103	5	31	38	55	43
50	Lạng Sơn	96,0	96,0	244	93	67	42	43	63	60
51	Tuyên Quang	90,6	91,8	629	32	1	39	41	42	37
52	Ninh Thuận	100,0	97,8	429	171	9	26	32	41	43
53	Yên Bái	82,8	91,5	1386	65	2	48	49	71	69
	Phát triển con người thấp	95,3	93,1	2086	47	4	31	34	73	76
54	Bắc Cạn	85,0	93,8	2134	29	1	39	43	42	57
55	Cao Bằng	96,8	91,7	1737	55	7	49	51	73	64
56	Lào Cai	90,5	94,9	2022	33	1	33	45	83	100
57	Sơn La	92,1	86,3	982	36	2	26	26	78	76
58	Gia Lai	96,4	90,4	2003	64	8	25	27	60	68
59	Kon Tum	99,7	92,7	5321	104	12	37	44	110	114
60	Hà Giang	99,9	100,0	2268	30	0	24	25	56	64
61	Lai Châu	100,0	100,0	2294	42	1	28	34	94	78
	Đồng bằng sông Hồng	99,2	99,2	136	83	10	37	42	56	50
	Đông Bắc	94,4	95,6	683	78	25	35	38	46	50
	Tây Bắc	96,6	93,2	1239	47	2	27	32	74	75
	Bắc Trung Bộ	95,8	96,4	570	90	3	26	29	44	44
	Duyên hải Nam Trung Bộ	92,8	97,2	700	125	16	34	37	48	48
	Tây Nguyên	97,7	92,6	2235	51	11	34	39	54	55
	Đông Nam Bộ	86,6	93,2	325	147	30	41	47	64	60
	Đồng bằng sông Cửu Long	90,0	97,1	304	146	13	25	27	35	36
	Toàn quốc	93,3	96,2	502	109	16	42	44	65	60

## Giáo dục I

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ người lớn biết chữ (% 1999)	Tỉ lệ nhập	Tỉ lệ nhập	Tỉ lệ nhập	Số người có trình độ từ đại học trở lên (trên 100.000 dân) 1999	Tỉ lệ sinh	Số sinh viên		
			học ròng (net) của học sinh cấp I (% 1999)	học ròng (net) của học sinh cấp II (% 1999)	học ròng (net) của học sinh cấp III (% 1999)		viên nhập học đại học (% so với tổng số sinh viên 1995)	Số sinh viên nhập học đại học (trên 100.000 dân 1995)	nhập học đại học (% so với tổng số sinh viên 1998)	Số sinh viên nhập học đại học (trên 100.000 dân) 1995
	Phát triển con người cao	94,2	92,3	61,3	40,5	2851	6,0	177	5,0	235
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	92,6	90,1	48,2	28,7	1310	1,47	151	1,39	220
2	Hà Nội	96,9	95,1	72,6	60,9	8965	12,12	385	8,32	403
3	Thành phố Hồ Chí Minh	94,0	91,7	56,6	41,1	3531	11,87	181	10,09	233
4	Đà Nẵng	94,7	93,1	67,2	50,5	3566	4,77	522	1,99	345
5	Hải Phòng	95,4	94,1	69,1	45,1	2286	2,89	124	3,50	240
6	Bình Dương	92,4	91,9	50,5	28,1	1174	1,23	141	1,38	244
7	Đồng Nai	92,5	88,9	46,9	28,9	961	2,80	107	3,50	202
8	Thái Bình	94,6	93,5	71,3	38,9	892	2,47	97	2,99	189
9	Hải Dương	94,8	93,7	68,7	39,2	828	2,92	123	2,18	148
10	Khánh Hoà	91,4	89,1	51,3	31,3	1664	1,74	128	1,87	218
11	Quảng Ninh	92,8	89,2	55,0	38,3	1800	1,22	94	1,41	173
12	Nam Định	94,3	93,6	67,0	32,6	732	3,30	124	2,54	154
	Phát triển con người trung bình	90,3	89,6	44,7	23,9	667	1,5	70	1,7	128
13	Vĩnh Long	90,1	89,9	44,0	23,2	556	1,04	68	1,06	110
14	Hưng Yên	93,5	95,2	61,0	32,3	638	0,00	0	1,35	143
15	Hà Nam	93,4	93,5	71,0	37,3	896	0,00	0	0,97	137
16	Long An	90,9	88,6	41,4	19,3	488	1,31	73	1,27	113
17	Vĩnh Phúc	94,0	92,8	59,0	33,7	670	0,00	0	1,19	127
18	Tiền Giang	90,8	89,5	44,1	21,3	439	1,80	76	1,67	112
19	Bắc Ninh	94,0	93,5	64,5	36,4	641	2,57	200	1,38	172
20	Cà Mau	92,9	78,9	21,2	8,0	386	0,00	0	0,56	60
21	Kiên Giang	88,4	82,3	27,0	12,0	391	0,91	46	0,97	78
22	Hà Tĩnh	94,1	90,0	47,1	29,7	653	1,23	66	1,55	134
23	Phú Thọ	95,0	92,3	56,4	36,7	1161	2,55	145	1,70	153
24	Cần Thơ	87,9	84,9	30,7	13,7	884	1,48	57	1,50	91
25	Hà Tây	92,2	94,7	62,8	39,3	709	3,59	111	3,32	163
26	Nghệ An	92,8	91,2	48,1	27,7	797	3,06	78	3,16	128
27	Bến Tre	89,7	89,7	39,7	20,7	449	1,33	70	1,32	109
28	Tây Ninh	90,1	89,1	39,0	21,3	728	1,08	84	1,09	137
29	Quảng Nam	90,1	90,4	58,2	32,3	507	0,00	0	2,48	207
30	Ninh Bình	93,4	93,2	61,1	32,2	850	1,08	87	1,15	148
31	Lâm Đồng	91,1	89,2	44,0	25,6	1028	1,67	148	2,30	310
32	Thái Nguyên	95,4	93,7	53,8	27,6	1642	1,22	89	1,32	152
33	Thanh Hoá	91,2	93,9	48,6	25,1	710	3,86	79	3,61	118
34	Bình Định	92,2	90,8	51,0	23,0	586	2,25	111	2,34	183
35	Thừa Thiên Huế	85,6	85,9	47,2	29,1	1540	1,99	139	1,60	177
36	Trà Vinh	82,5	86,3	30,2	12,2	322	0,40	29	0,58	67
37	Sóc Trăng	86,7	81,1	23,4	10,4	205	0,49	29	0,51	47
38	An Giang	85,4	78,7	26,7	13,3	552	1,12	40	1,18	66
39	Bạc Liêu	86,0	81,9	24,7	10,8	456	1,10	104	0,53	78
40	Đồng Tháp	85,7	82,6	30,3	13,4	363	1,36	64	1,25	92
41	Đắk Lắk	92,2	90,8	41,7	22,5	563	1,67	94	1,92	161
42	Quảng Ngãi	86,2	86,9	47,7	28,2	555	2,11	125	1,93	181
43	Quảng Trị	86,5	87,8	54,3	36,2	944	0,67	87	0,96	199
44	Quảng Bình	92,7	88,0	43,8	23,8	731	0,82	74	0,94	136
45	Bình Thuận	89,7	145,5	59,5	31,1	414	1,02	80	1,06	130
46	Hoà Bình	92,0	92,6	46,4	26,5	793	0,84	80	0,69	105
47	Bình Phước	88,2	50,6	22,3	8,1	332	0,00	0	0,72	151
48	Bắc Giang	93,5	93,3	51,7	22,8	608	0,00	0	1,45	114

## Giáo dục I

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ người lớn biết chữ (% 1999)	Tỉ lệ nhập học ròng (net) của học sinh cấp I (% 1999)	Tỉ lệ nhập học ròng (net) của học sinh cấp II (% 1999)	Tỉ lệ nhập học ròng (net) của học sinh cấp III (% 1999)	Số người có trình độ từ đại học trở lên (trên 100.000 dân) 1999	Tỉ lệ sinh viên nhập học đại học (% so với tổng số sinh viên 1995)	Số sinh viên nhập học đại học (trên 100.000 dân 1995)	Số sinh viên nhập học đại học (% so với tổng số sinh viên 1998)	Số sinh viên nhập học đại học (trên 100.000 dân) 1995
			49	Phú Yên	89,8	89,7	48,8	27,7	572	1,14
50	Lạng Sơn	89,4	90,9	32,2	16,3	826	0,32	32	0,39	61
51	Tuyên Quang	87,2	90,1	40,7	19,4	584	0,36	39	0,44	76
52	Ninh Thuận	81,2	77,7	34,4	19,6	605	0,58	88	0,58	138
53	Yên Bái	84,8	85,0	42,3	27,3	941	0,47	50	0,50	83
	Phát triển con người thấp	68,9	73,5	24,8	13,7	646	0,4	44	0,5	83
54	Bắc Cạn	85,5	86,6	38,1	21,9	867	0,00	0	0,17	61
55	Cao Bằng	76,6	82,4	27,4	17,9	956	0,19	25	0,20	40
56	Lào Cai	69,3	73,7	26,9	17,5	770	0,20	25	0,50	99
57	Sơn La	69,5	70,6	19,6	11,4	505	0,39	33	0,35	47
58	Gia Lai	69,3	74,2	27,7	13,7	722	1,08	97	1,06	142
59	Kon Tum	73,2	75,9	28,5	15,4	693	0,49	132	0,35	148
60	Hà Giang	68,1	78,3	21,2	10,1	519	0,09	12	0,27	55
61	Lai Châu	51,3	56,5	18,7	8,7	353	0,28	37	0,31	65
	Đồng bằng sông Hồng	94,5	94,1	67,4	41,3	2430	28,37	141	26,32	207
	Đông Bắc	89,3	89,1	47,4	27,3	951	9,19	62	10,90	116
	Tây Bắc	73,3	73,6	28,4	15,9	563	1,51	51	1,35	72
	Bắc Trung Bộ	91,3	91,0	48,1	27,3	830	11,62	83	11,82	135
	Duyên hải Nam Trung Bộ	90,6	89,8	53,2	30,5	1045	12,01	134	11,76	208
	Tây Nguyên	83,0	84,3	35,9	18,9	627	3,24	99	3,33	153
	Đông Nam Bộ	92,1	89,0	47,2	30,3	1910	21,72	135	22,12	210
	Đồng bằng sông Cửu Long	88,1	84,1	31,7	14,9	477	12,34	54	12,40	86
	Toàn quốc	90,3	88,5	46,9	27,3	1265	100,00	97	100,00	153

## Giáo dục II

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Ngân sách chi cho giáo dục bình quân đầu người (đồng/người dân - 1991)	Ngân sách chi cho giáo dục bình quân đầu người (đồng/người dân - 1993)	Ngân sách chi cho giáo dục bình quân đầu người (đồng/người dân - 1998)	Tỉ lệ chi cho giáo dục trong GDP (%-1998)	Tỉ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi tiêu địa phương (%-1998)
<b>Phát triển con người cao</b>		12486	34502	125685	1,6	22,9
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	6533	30437	160988	0,8	19,2
2	Hà Nội	15977	49275	197120	2,1	22,3
3	Thành phố Hồ Chí Minh	17204	46622	139121	1,1	20,2
4	Đà Nẵng	10858	33103	125332	2,3	20,6
5	Hải Phòng	9687	31120	107557	2,2	26,7
6	Bình Dương	11518	31512	136921	2,1	23,2
7	Đồng Nai	12748	28888	118531	2,2	29,3
8	Thái Bình	9658	24236	89057	3,0	38,9
9	Hải Dương	8346	22324	80174	2,4	33,3
10	Khánh Hoà	14935	31530	123943	2,8	22,4
11	Quảng Ninh	13415	34290	121910	2,8	18,5
12	Nam Định	7209	20914	70618	2,8	32,4
<b>Phát triển con người trung bình</b>		9394	25592	98436	3,5	27,2
13	Vĩnh Long	7403	24266	77695	2,2	20,9
14	Hưng Yên	8347	22325	79686	2,8	27,4
15	Hà Nam	7210	20913	74777	3,3	24,4
16	Long An	11712	30408	91872	2,2	23,2
17	Vĩnh Phúc	10982	31711	96590	3,7	30,4
18	Tiền Giang	10900	23967	89228	2,5	26,9
19	Bắc Ninh	8551	25992	86273	3,4	30,1
20	Cà Mau	7862	19909	96768	2,3	27,0
21	Kiên Giang	10173	24232	107717	2,4	26,8
22	Hà Tĩnh	9386	25104	90436	4,3	29,1
23	Phú Thọ	7850	22668	101791	4,2	32,4
24	Cần Thơ	6990	20555	76091	1,8	21,5
25	Hà Tây	6819	25446	83682	3,6	30,8
26	Nghệ An	9614	24341	95637	4,0	32,3
27	Bến Tre	7505	26395	87180	2,5	32,4
28	Tây Ninh	9782	26738	106956	2,8	22,6
29	Quảng Nam	10859	33103	112571	4,7	30,1
30	Ninh Bình	9138	25155	97831	4,7	30,3
31	Lâm Đồng	13349	32512	133785	4,2	22,8
32	Thái Nguyên	10033	33511	130882	5,5	39,7
33	Thanh Hoá	9828	26928	98597	4,2	38,2
34	Bình Định	8958	24196	91363	3,6	30,8
35	Thừa Thiên Huế	10000	25186	98648	3,5	25,7
36	Trà Vinh	6511	19686	72221	2,0	21,5
37	Sóc Trăng	7080	20114	79128	2,2	24,4
38	An Giang	8843	20634	88355	2,1	24,1
39	Bạc Liêu	7863	19909	89095	2,9	22,4
40	Đồng Tháp	15052	23466	88609	3,0	26,6
41	Đắc Lắc	12199	32983	147879	3,7	32,5
42	Quảng Ngãi	8593	22050	87466	4,1	27,2
43	Quảng Trị	9654	27514	108006	4,4	19,5
44	Quảng Bình	9302	24777	113739	5,4	28,5
45	Bình Thuận	9216	25969	92918	3,6	24,0
46	Hoà Bình	9197	39973	154559	7,4	33,8
47	Bình Phước	11520	31511	92916	3,7	19,3
48	Bắc Giang	8551	25992	87523	4,2	34,0

## Giáo dục II

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Ngân sách chi cho giáo dục bình quân đầu người (đồng/người dân - 1991)	Ngân sách chi cho giáo dục bình quân đầu người (đồng/người dân - 1993)	Ngân sách chi cho giáo dục bình quân đầu người (đồng/người dân - 1998)	Tỉ lệ chi cho giáo dục trong GDP (%-1998)	Tỉ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi tiêu địa phương (%-1998)
49	Phú Yên	11120	25659	91676	3,4	27,7
50	Lạng Sơn	10255	36364	134161	5,3	21,7
51	Tuyên Quang	11189	16398	160290	7,8	31,8
52	Ninh Thuận	8674	23218	94161	3,4	23,6
53	Yên Bái	10915	34254	134127	7,1	28,2
	<b>Phát triển con người thấp</b>	<b>9394</b>	<b>25592</b>	<b>98436</b>	<b>3,5</b>	<b>27,2</b>
54	Bắc Cạn	10031	33511	135373	10,6	21,0
55	Cao Bằng	9170	30397	121394	6,4	20,3
56	Lào Cai	10519	31068	132990	6,9	22,7
57	Sơn La	11302	57405	136324	8,0	31,4
58	Gia Lai	10780	35360	130659	5,0	27,7
59	Kon Tum	10672	38657	188376	7,5	19,9
60	Hà Giang	11129	34456	146010	10,5	22,0
61	Lai Châu	13431	33604	127720	6,6	21,1
	Đồng bằng sông Hồng	9449	28199	103502	2,6	27,5
	Đông Bắc	10005	29332	116322	4,9	26,7
	Tây Bắc	11070	45166	140516	7,4	28,9
	Bắc Trung Bộ	9675	25640	98402	4,1	31,1
	Duyên hải Nam Trung Bộ	10647	27885	103595	3,4	26,4
	Tây Nguyên	11529	34451	146395	4,3	28,5
	Đông Nam Bộ	13384	35981	126623	1,5	21,9
	Đồng bằng sông Cửu Long	9178	22870	87129	2,3	24,8
	Toàn quốc	10311	28679	107263	2,6	26,0



## Kinh tế I

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	GDP theo giá hiện hành (triệu VND 1999)	Tỉ lệ trong GDP cả nước (%-1999)	GDP bình quần đầu người (USD) 1999	Tỉ lệ tăng GDP bình quân đầu người hàng năm (%-1994- 1999, tính theo USD)		Vốn đầu tư nước ngoài chia theo tính đến 4-4-2000 (triệu USD)	Vốn đầu tư nước ngoài bình quân người (USD/người 4- 2000)
					Chỉ số giá tiêu dùng so với năm trước (%- 1999)			
	<b>Phát triển con người cao</b>	<b>11.547.202</b>	<b>49,2</b>	<b>538</b>	<b>8,8</b>	<b>108,5</b>	<b>64349,3</b>	<b>1393,6</b>
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.190.929	5,1	1600	11,9	109,1	1298,47	1621,9
2	Hà Nội	1.713.500	7,3	705	10,5	105,9	8102,34	3032,2
3	Thành phố Hồ Chí Minh	4.750.467	20,2	933	7,5	109,0	9780,67	1941,7
4	Đà Nẵng	278.163	1,2	409	8,1	108,3	437,92	640,1
5	Hải Phòng	632.330	2,7	368	6,2	110,6	1342,63	802,5
6	Bình Dương	326.954	1,4	491		108,7	1981,66	2766,0
7	Đồng Nai	809.968	3,5	398	9,5	108,7	4479,02	2251,3
8	Thái Bình	416.587	1,8	223	3,1	105,0	4,43	2,5
9	Hải Dương	425.148	1,8	245	6,5	108,0	479,22	290,5
10	Khánh Hoà	329.747	1,4	326	6,2	110,9	354,07	343,3
11	Quảng Ninh	311.939	1,3	326	8,9	108,4	889,11	885,2
12	Nam Định	361.471	1,5	185	4,9	109,3	20,97	11,1
	<b>Phát triển con người trung bình</b>	<b>11.259.135,6</b>	<b>47,9</b>	<b>218</b>	<b>6,4</b>	<b>108,6</b>	<b>5944,2</b>	<b>117,3</b>
13	Vĩnh Long	295.931	1,3	263	3,4	109,5	10,81	10,7
14	Hưng Yên	231.873	1,0	209	8,7	104,2	75,30	70,5
15	Hà Nam	141.938	0,6	170	5,6	108,7	6,32	8,0
16	Long An	406.837	1,7	307	5,8	107,6	309,42	236,9
17	Vĩnh Phúc	212.551	0,9	193	11,3	107,2	304,08	278,5
18	Tiền Giang	464.944	2,0	264	5,1	106,9	74,16	46,2
19	Bắc Ninh	176.845	0,8	187	8,4	108,2	141,84	150,7
20	Cà Mau	351.445	1,5	318	6,1	107,8	5,08	4,5
21	Kiên Giang	489.558	2,1	332	6,6	108,9	420,00	281,0
22	Hà Tĩnh	213.207	0,9	156	4,3	112,3	25,67	20,2
23	Phú Thọ	233.861	1,0	179	6,1	105,8	118,67	94,1
24	Cần Thơ	599.186	2,6	308	5,4	110,9	129,55	71,5
25	Hà Tây	415.874	1,8	174	5,9	105,0	589,17	246,8
26	Nghệ An	524.055	2,2	180	5,4	110,9	247,03	86,4
27	Bến Tre	367.035	1,6	258	5,9	108,0	8,48	6,5
28	Tây Ninh	263.703	1,1	280	11,6	108,0	185,44	192,1
29	Quảng Nam	251.908	1,1	178	5,9	108,9	58,92	42,9
30	Ninh Bình	140.760	0,6	154	6,2	107,3	78,55	88,9
31	Lâm Đồng	208.040	0,9	238	13,9	111,3	848,46	851,7
32	Thái Nguyên	179.310	0,8	176	3,9	108,3	63,97	61,1
33	Thanh Hoá	636.469	2,7	176	4,7	106,4	443,99	128,0
34	Bình Định	287.912	1,2	191	6,4	109,0	30,66	21,0
35	Thừa Thiên Huế	225.281	1,0	212	3,7	106,8	154,42	147,8
36	Trà Vinh	281.360	1,2	275	4,4	113,1	7,85	8,1
37	Sóc Trăng	344.025	1,5	269	6,3	108,6	0,78	0,7
38	An Giang	670.258	2,9	320	5,2	109,7	19,55	9,5
39	Bạc Liêu	184.880	0,8	231	5,7	108,2	14,98	20,3
40	Đồng Tháp	348.466	1,5	219	5,4	110,2	5,18	3,3
41	Đắk Lắk	424.451	1,8	302	12,6	108,2	22,83	12,9
42	Quảng Ngãi	202.137	0,9	161	6,3	112,2	1328,22	1116,1
43	Quảng Trị	105.331	0,4	185	6,3	110,6	3,95	6,9
44	Quảng Bình	128.957	0,5	158	5,7	111,1	16,88	21,3
45	Bình Thuận	185.948	0,8	193	9,0	107,2	76,23	72,8
46	Hoà Bình	120.307	0,5	155	8,8	109,2	15,36	20,3
47	Bình Phước	104.532	0,4	186	6,7	108,5	13,00	19,9
48	Bắc Giang	233.534	1,0	156	5,4	108,3	1,72	1,2

## Kinh tế I

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	GDP theo giá hiện hành (triệu VND 1999)	Tỉ lệ trong GDP cả nước (%-1999)	GDP bình quần đầu người (USD) 1999	Tỉ lệ tăng GDP	Chỉ số giá tiêu dùng so với năm trước (%- 1999)	Vốn đầu tư nước ngoài chia theo tính đến 4-4-2000 (triệu USD)	Vốn đầu tư nước ngoài bình quân người (USD/người 4- 2000)
					bình quân đầu người hàng năm (%-1994- 1999, tính theo USD)			
49	Phú Yên	158.420	0,7	202	7,2	112,1	16,12	20,5
50	Lạng Sơn	139.122	0,6	187	6,8	104,6	9,36	13,3
51	Tuyên Quang	106.368	0,5	154	5,9	111,9	12,20	18,1
52	Ninh Thuận	103.066	0,4	209	4,7	107,2	41,53	82,2
53	Yên Bái	99.455	0,4	142	6,1	107,4	8,46	12,4
	<b>Phát triển con người thấp</b>	<b>671.433</b>	<b>2,9</b>	<b>144</b>	<b>7,0</b>	<b>109,6</b>	<b>64,1</b>	<b>13,6</b>
54	Bắc Cạn	30.379	0,1	95	3,0	104,9	0,00	0,0
55	Cao Bằng	80.276	0,3	141	6,3	103,2	0,00	0,0
56	Lào Cai	86.186	0,4	144	2,9	105,5	14,70	24,7
57	Sơn La	110.275	0,5	127	9,3	109,3	19,57	22,2
58	Gia Lai	170.380	0,7	194	10,1	110,3	27,85	28,7
59	Kon Tum	52.453	0,2	187	9,0	113,0	0,00	0,0
60	Hà Giang	59.613	0,3	103	8,2	108,8	0,50	0,8
61	Lai Châu	81.871	0,3	145	3,8	119,0	1,50	2,5
	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>4.479.479</b>	<b>19,1</b>	<b>299,58</b>	<b>6,94</b>	<b>...</b>	<b>10698,93</b>	<b>722,9</b>
	<b>Đông Bắc</b>	<b>1.949.439</b>	<b>8,3</b>	<b>176,82</b>	<b>6,7</b>	<b>...</b>	<b>1564,61</b>	<b>144,1</b>
	<b>Tây Bắc</b>	<b>312.453</b>	<b>1,3</b>	<b>141,43</b>	<b>7,5</b>	<b>...</b>	<b>36,43</b>	<b>16,4</b>
	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>1.833.299</b>	<b>7,8</b>	<b>177,26</b>	<b>4,9</b>	<b>...</b>	<b>891,94</b>	<b>89,1</b>
	<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>1.508.286</b>	<b>6,4</b>	<b>226,68</b>	<b>6,6</b>	<b>...</b>	<b>2225,91</b>	<b>341,1</b>
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>647.284</b>	<b>2,8</b>	<b>252,39</b>	<b>11,5</b>	<b>...</b>	<b>50,68</b>	<b>16,5</b>
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>7.943.606</b>	<b>33,8</b>	<b>642,15</b>	<b>9,9</b>	<b>...</b>	<b>18704,48</b>	<b>1471,5</b>
	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>4.803.924</b>	<b>20,5</b>	<b>283,48</b>	<b>5,5</b>	<b>...</b>	<b>1005,84</b>	<b>62,3</b>
	<b>Toàn quốc</b>	<b>23.477.771</b>	<b>100,0</b>	<b>304,69</b>	<b>7,6</b>	<b>109,2</b>	<b>35178,82</b>	<b>460,9</b>

## Kinh tế II

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tốc độ tăng GDP bình quân năm (% - 1995- 1999)	Tỉ trọng nông nghiệp trong GDP (%) 1995	Tỉ trọng công nghiệp trong GDP (%) 1995	Tỉ trọng dịch vụ trong GDP (%) 1995	Tỉ trọng nông nghiệp trong GDP (%) 1999	Tỉ trọng công nghiệp trong GDP (%) 1999	Tỉ trọng dịch vụ trong GDP (%) 1999	Tỉ lệ tổng đầu tư trên GDP (%) 1999)	Tỉ lệ vốn đầu tư trong nước trên GDP (% 1999)	Tỉ lệ thu NSNN trên địa bàn (% theo GDP 1999)	Tỉ lệ chi NSNN trên địa bàn (% theo GDP - 1999)	Thặng dư/thâm hụt ngân sách trên địa bàn (% theo GDP- 1999)
													27,4
	Phát triển con người cao	8,8	12,8	39,6	47,6	10,5	46,7	42,9	33,6	20,4	34,6	7,2	27,4
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	11,9	4,2	77,2	18,6	3,4	84,6	12,1	12,9	9,1	69,0	3,9	65,1
2	Hà Nội	10,5	5,3	30,8	63,8	4,0	35,2	60,8	58,5	27,0	45,8	9,4	36,4
3	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	3,0	34,8	62,2	2,2	39,9	58,0	37,6	24,7	35,9	5,5	30,4
4	Đà Nẵng	8,1	11,2	33,0	55,8	8,7	39,4	51,9	21,8	16,9	37,1	11,1	26,0
5	Hải Phòng	6,2	18,0	28,7	53,2	16,4	35,5	48,1	45,3	31,6	25,3	8,2	17,1
6	Bình Dương (*)	13,7	26,7	44,8	28,5	20,1	55,3	24,5	8,3	8,1	18,4	9,0	9,4
7	Đồng Nai	9,5	33,3	39,0	27,7	24,1	51,7	24,2	34,2	12,1	16,6	7,6	9,0
8	Thái Bình	3,1	63,9	12,8	23,3	59,6	11,8	28,6	3,9	3,9	7,1	7,6	-0,5
9	Hải Dương	6,5	37,9	37,9	241,9	33,4	37,7	28,8	27,1	23,6	11,9	7,3	4,6
10	Khánh Hoà	6,2	29,6	31,4	39,0	29,4	33,7	36,9	31,1	12,7	18,5	12,7	5,8
11	Quảng Ninh	8,9	11,4	38,4	50,2	9,7	46,3	44,0	8,5	8,5	46,4	15,1	31,3
12	Nam Định	4,9	44,6	19,8	35,6	42,3	21,1	36,6	12,2	12,2	3,9	8,8	-4,9
	Phát triển con người trung bình	6,4	55,7	16,2	28,1	50,8	19,3	29,9	18,8	15,9	8,1	12,0	-3,9
13	Vĩnh Long	3,4	61,1	11,3	27,6	56,0	12,6	31,4	25,7	25,5	9,7	10,5	-0,8
14	Hưng Yên	8,7	65,1	11,4	23,4	51,5	23,5	25,0	24,2	20,3	5,2	10,4	-5,2
15	Hà Nam	5,6	51,8	16,5	31,7	45,0	25,7	29,3	38,3	38,3	5,2	13,5	-8,3
16	Long An	5,8	55,4	15,6	29,0	51,7	20,2	28,1	17,7	12,4	9,7	9,6	0,1
17	Vĩnh Phúc	11,3	53,9	12,5	33,6	36,5	29,7	33,8	13,8	11,0	5,5	12,3	-6,8
18	Tiền Giang	5,1	63,5	11,8	24,7	53,5	12,8	33,8	23,6	23,0	9,9	9,4	0,5
19	Bắc Ninh	8,4	47,3	24,2	28,5	40,6	31,4	28,0	55,3	27,4	7,4	11,4	-4,0
20	Cà Mau	6,1	64,6	19,7	15,6	57,9	21,3	20,8	6,0	6,0	5,2	8,4	-3,2
21	Kiên Giang	6,6	60,8	20,6	18,6	54,2	23,9	22,0	29,6	20,3	11,1	9,0	2,1
22	Hà Tĩnh	4,3	56,6	10,1	33,3	50,2	12,4	37,4	10,2	8,5	13,4	14,9	-1,5
23	Phú Thọ	6,1	35,9	30,9	33,3	30,1	36,8	33,1	22,1	21,7	8,6	13,1	-4,5
24	Cần Thơ	5,4	47,4	19,4	33,1	39,9	25,8	34,3	22,9	22,9	9,2	8,6	0,6
25	Hà Tây	5,9	49,0	25,5	25,5	43,7	28,9	27,4	4,4	4,4	6,9	11,6	-4,7
26	Nghệ An	5,4	48,5	14,5	37,0	43,9	17,1	38,9	12,6	10,0	7,8	12,3	-4,5
27	Bến Tre	5,9	65,2	13,2	21,7	66,6	13,1	20,3	14,4	14,4	5,8	7,8	-2,0
28	Tây Ninh	11,6	51,5	16,6	31,9	47,5	20,7	31,8	20,2	5,9	11,4	12,6	-1,2
29	Quảng Nam	5,9	53,4	16,0	30,6	44,0	21,2	34,8	12,0	10,7	5,9	15,7	-9,8
30	Ninh Bình	6,2	54,0	19,0	27,0	51,4	22,0	26,6	9,3	9,3	5,4	15,7	-10,3
31	Lâm Đồng	13,9	57,7	16,0	26,3	67,9	13,1	19,0	19,6	18,4	12,8	18,4	-5,6
32	Thái Nguyên	3,9	38,5	33,3	28,2	39,2	31,9	28,9	17,9	17,9	7,8	14,0	-6,2
33	Thanh Hoá	4,7	45,1	21,9	33,0	40,7	24,9	34,4	38,5	23,2	6,6	10,9	-4,3
34	Bình Định	6,4	51,6	14,8	33,6	49,6	17,3	33,1	10,8	10,4	7,4	11,6	-4,2
35	Thừa Thiên Huế	3,7	30,5	25,7	43,8	21,2	30,0	48,8	29,2	17,8	13,1	13,5	-0,4
36	Trà Vinh	4,4	75,7	7,2	17,0	72,4	6,7	20,9	4,9	4,9	4,5	9,1	-4,6
37	Sóc Trăng	6,3	70,1	11,8	18,0	64,2	15,7	20,1	18,8	18,8	5,3	9,0	-3,7
38	An Giang	5,2	53,2	11,5	35,3	44,1	13,8	42,1	6,5	6,5	7,0	8,6	-1,6
39	Bạc Liêu	5,7	65,0	16,7	18,2	59,3	19,9	20,8	17,5	17,5	6,4	12,9	-6,5
40	Đồng Tháp	5,4	75,0	7,5	17,5	68,2	9,9	21,9	6,4	6,4	9,8	11,3	-1,5
41	Đắk Lắk	12,6	72,7	9,0	18,3	76,2	8,1	15,7	14,7	14,7	6,8	11,3	-4,5
42	Quảng Ngãi	6,3	51,2	15,4	33,4	45,6	19,6	34,8	36,3	36,3	6,6	14,9	-8,3
43	Quảng Trị	6,3	44,8	10,0	45,2	45,3	12,8	41,9	18,0	16,8	31,7	22,4	9,3
44	Quảng Bình	5,7	41,0	18,6	40,3	35,9	24,5	39,6	42,6	42,6	7,0	18,8	-11,8
45	Bình Thuận	9,0	51,5	19,8	28,7	47,2	21,4	31,4	12,0	12,0	10,2	15,0	-4,8
46	Hoà Bình	8,8	60,3	6,4	33,3	50,9	16,8	32,3	25,5	25,5	6,6	22,0	-15,4
47	Bình Phước	6,7	74,9	3,4	21,7	66,8	8,5	24,7	8,3	8,3	9,8	19,3	-9,5
48	Bắc Giang	5,4	53,5	17,3	29,2	54,5	12,9	32,6	5,2	5,2	3,9	12,3	-8,4

## Kinh tế II

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tốc độ	Tỉ trọng	Tỉ trọng	Tỉ trọng	Tỉ trọng	Tỉ trọng	Tỉ trọng	Tỉ lệ	Tỉ lệ vốn	Tỉ lệ thu	Tỉ lệ chi	Thặng
		tăng GDP bình quân năm (% - 1995- 1999)	nông nghiệp trong GDP (%) 1995	công nghiệp trong GDP (%) 1995	dịch vụ trong GDP (%) 1995	nông nghiệp trong GDP (%) 1999	công nghiệp trong GDP (%) 1999	dịch vụ trong GDP (%) 1999	tổng đầu tư trên GDP (%) 1999	đầu tư trong nước trên GDP (% 1999)	NSNN trên địa bàn (% theo GDP theo GDP - 1999)	NSNN trên địa bàn (% theo GDP theo GDP - 1999)	dư/thâm hạt ngân sách trên địa bàn (% theo GDP- 1999)
49	Phú Yên	7,2	46,9	14,0	39,1	39,6	23,0	37,5	45,9	45,1	7,3	12,2	-4,9
50	Lạng Sơn	6,8	62,2	8,0	29,8	53,9	11,6	34,4	21,6	21,5	8,3	24,6	-16,3
51	Tuyên Quang	5,9	55,9	15,8	28,2	53,7	17,3	29,0	25,7	25,7	15,4	24,3	-8,9
52	Ninh Thuận	4,7	55,6	12,0	32,4	54,4	13,8	31,8	15,8	15,8	7,0	14,3	-7,3
53	Yên Bái	6,1	51,7	26,4	21,9	46,3	26,5	27,2	14,2	14,2	6,2	25,0	-18,8
	Phát triển con người thấp	7,0	59,8	13,9	26,3	56,1	15,8	28,1	40,0	40,0	7,6	29,8	-22,2
54	Bắc Cạn	3,0	74,9	5,5	19,6	64,5	8,8	26,7	41,1	41,1	2,8	50,6	-47,8
55	Cao Bằng	6,3	67,9	6,8	25,3	58,1	13,0	28,9	14,2	14,2	5,7	31,7	-26,0
56	Lào Cai	2,9	50,8	22,1	27,1	49,6	17,9	32,6	23,0	23,0	7,7	30,4	-22,7
57	Sơn La	9,3	73,0	9,7	17,3	63,6	10,1	26,2	11,3	11,3	6,4	25,5	-19,1
58	Gia Lai	10,1	54,2	18,5	27,3	55,9	21,2	22,9	87,9	87,9	11,0	18,2	-7,2
59	Kon Tum	9,0	56,1	9,6	34,3	57,4	11,3	31,3	21,9	21,9	14,0	37,8	-23,8
60	Hà Giang	8,2	69,3	14,6	16,2	56,5	18,6	24,9	33,2	33,2	5,5	47,9	-42,4
61	Lai Châu	3,8	48,6	14,1	37,3	46,4	17,8	35,8	38,0	38,0	3,3	31,2	-27,9
	Đồng bằng sông Hồng	7	31	25,9	43,5	26,2	30,2	43,6	35,8	21,3	24,4	9,4	15
	Đông Bắc	7	51	20,1	29,0	45,2	23,5	31,2	19,7	16,8	13,4	18,4	-5
	Tây Bắc	7	60	9,9	29,8	53,8	14,9	31,3	23,8	23,8	5,7	25,6	-19,9
	Bắc Trung Bộ	5	41	20,6	38,1	36,2	24,5	39,1	25,8	18,1	10	13,3	-3,3
	Duyên hải Nam Trung Bộ	7	38	22,8	39,5	33,7	27,5	38,9	24,6	19,3	14,9	12,9	2
	Tây Nguyên	12	66	11,5	22,3	69,4	11,6	19,0	34,6	34,6	8,5	15,2	-6,7
	Đông Nam Bộ	10	12	42,9	45,3	10,7	50,4	39,2	30	19	35,4	6,7	28,7
	Đồng bằng sông Cửu Long	5	61	14,3	24,2	55,3	17,0	27,6	16,5	15	8,1	9,3	-1,2
	Toàn quốc	8	35	27,6	37,6	30,2	33,3	36,5	26,9	18,9	21,5	10,1	11,4

**Nông nghiệp và  
an ninh lương  
thực**

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỉ trọng nông nghiệp trong tổng GDP (%) 1999	Tốc độ tăng sản xuất nông nghiệp	Diện tích gieo trồng cây lương thực bình quân (ha trên 1000 dân) 1995	Diện tích gieo trồng cây lương thực bình quân (ha trên 1000 dân) 1998	Diện tích gieo trồng lúa bình quân (ha trên 1000 dân) 1995	Diện tích gieo trồng lúa bình quân (ha trên 1000 dân) 1998	Năng suất lúa cả năm 1995 (tạ/ha)	Năng suất lúa cả năm 1998 (tạ/ha)	Lương thực quy thóc bình quân đầu người 1995 (kg/người)	Lương thực quy thóc bình quân đầu người 1998 (kg/người)
			(tính theo giá cố định năm 1994) (%) 1995-1997								
	Phát triển con người cao	10,5	3,1	66,0	61,5	54,9	52,6	41,73	45,58	261	265
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	3,4	3,5	68,2	64,1	32,6	30,2	26,83	31,20	182	203
2	Hà Nội	4,0	3,6	32,7	29,1	25,2	22,3	31,57	37,01	96	99
3	Thành phố Hồ Chí Minh	2,2	2,9	17,5	14,8	17,2	14,5	29,91	30,69	52	45
4	Đà Nẵng	8,7	2,8	29,5	22,8	20,7	18,1	40,15	41,95	98	85
5	Hải Phòng	16,4	3,4	61,5	58,0	57,0	55,1	42,26	46,35	254	263
6	Bình Dương	20,1	5,1	63,6	46,7	48,7	38,8	24,62	26,20	154	113
7	Đồng Nai	24,1	2,9	77,1	69,6	36,3	36,2	32,28	31,99	238	218
8	Thái Bình	59,6	1,9	107,5	100,5	93,6	92,0	55,46	56,43	561	546
9	Hải Dương	33,4	3,4	102,0	93,7	88,8	85,1	44,75	52,78	438	476
10	Khánh Hoà	29,4	3,4	46,4	50,1	39,4	40,6	37,37	41,02	173	185
11	Quảng Ninh	9,7	4,1	63,8	63,2	49,3	49,3	25,88	32,29	158	189
12	Nam Định	42,3	2,7	96,7	91,8	87,0	84,9	48,15	57,50	447	506
	Phát triển con người trung bình	50,8	3,6	128,2	133,2	112,8	117,4	36,04	39,14	441	492
13	Vĩnh Long	56,0	3,2	193,7	206,1	190,6	203,2	41,83	42,43	814	869
14	Hưng Yên	51,5	3,3	99,0	91,9	83,5	80,6	44,16	52,96	412	462
15	Hà Nam	45,0	3,5	105,7	104,2	90,9	89,0	41,07	48,37	408	473
16	Long An	51,7	4,2	260,2	304,3	256,5	301,7	31,19	35,00	807	1058
17	Vĩnh Phúc	36,5	2,8	95,1	94,0	68,7	67,1	30,12	35,45	263	301
18	Tiền Giang	53,5	3,0	163,0	162,6	160,3	159,9	44,25	46,89	714	755
19	Bắc Ninh	40,6	4,9	100,4	98,1	86,7	87,0	31,74	42,75	304	393
20	Cà Mau	57,9	2,5	181,2	213,4	179,7	212,1	28,42	30,67	513	652
21	Kiên Giang	54,2	3,5	273,0	344,0	273,6	343,0	38,45	37,56	1052	1291
22	Hà Tĩnh	50,2	4,1	99,8	92,6	80,8	75,1	28,78	29,79	267	254
23	Phú Thọ	30,1	3,1	75,5	74,2	56,5	54,0	26,15	30,65	196	213
24	Cần Thơ	39,9	2,6	219,5	224,2	217,7	218,6	42,58	44,56	930	977
25	Hà Tây	43,7	2,6	89,7	84,9	73,3	70,2	38,48	46,96	326	370
26	Nghệ An	43,9	3,2	93,1	88,2	67,5	63,3	30,41	33,01	239	259
27	Bến Tre	66,6	4,2	71,2	72,4	68,6	71,0	34,44	33,57	243	242
28	Tây Ninh	47,5	5,1	158,2	166,2	140,6	150,4	24,19	27,89	428	455
29	Quảng Nam	44,0	2,6	107,2	94,9	79,6	72,5	28,98	32,39	282	285
30	Ninh Bình	51,4	2,8	104,9	101,5	91,6	89,2	39,45	49,67	385	474
31	Lâm Đồng	67,9	7,8	61,1	59,5	37,7	35,9	26,84	30,22	174	194
32	Thái Nguyên	39,2	2,7	79,8	88,9	60,9	64,4	30,30	34,36	211	274
33	Thanh Hoá	40,7	3,8	96,3	92,8	72,8	70,2	33,88	38,33	292	319
34	Bình Định	49,6	3,6	92,7	89,4	82,7	79,8	33,95	36,38	299	316
35	Thừa Thiên Huế	21,2	3,3	62,3	58,5	47,9	46,9	34,35	37,67	192	198
36	Trà Vinh	72,4	3,1	179,2	211,9	222,7	197,7	29,75	36,81	680	745
37	Sóc Trăng	64,2	3,0	231,2	272,3	226,6	268,7	39,48	40,21	904	1089
38	An Giang	44,1	2,6	201,2	207,7	196,1	204,8	48,30	47,64	978	986
39	Bạc Liêu	59,3	3,0	250,3	294,3	172,7	213,3	30,31	39,68	659	849
40	Đồng Tháp	68,2	2,7	240,4	267,9	238,2	266,0	44,78	45,67	1073	1222
41	Đắk Lắk	76,2	5,6	78,4	72,0	55,0	41,9	27,81	30,46	216	222
42	Quảng Ngãi	45,6	2,0	93,0	86,6	73,1	69,7	28,79	34,92	247	270
43	Quảng Trị	45,3	5,0	100,2	93,7	77,7	75,1	28,61	28,27	259	241
44	Quảng Bình	35,9	3,0	80,3	71,4	58,6	54,5	27,17	27,39	187	176
45	Bình Thuận	47,2	3,9	94,0	101,9	72,3	81,2	32,04	35,08	276	338
46	Hoà Bình	50,9	2,7	100,7	98,2	58,5	51,0	29,59	31,57	230	222
47	Bình Phước	66,8	5,3	68,8	48,8	47,9	34,4	15,28	16,17	113	84

**Nông nghiệp  
và an ninh  
lương thực**

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỉ trọng nông nghiệp trong tổng GDP (%) 1999	Tốc độ tăng sản xuất nông nghiệp	Diện tích gieo trồng cây lương thực bình quân (ha trên 1000 dân) 1995	Diện tích gieo trồng cây lương thực bình quân (ha trên 1000 dân) 1998	Diện tích gieo trồng lúa bình quân (ha trên 1000 dân) 1995	Diện tích gieo trồng lúa bình quân (ha trên 1000 dân) 1998	Năng suất lúa cả năm (tạ/ha) 1995	Năng suất lúa cả năm (tạ/ha) 1998	Lương thực quy thóc bình quân đầu người 1995	Lương thực quy thóc bình quân đầu người 1998
			(tính theo giá cố định năm 1994) (%) 1995-1997								
48	Bắc Giang	54,5	3,8	103,6	98,3	76,9	76,5	26,20	32,86	254	302
49	Phú Yên	39,6	3,0	88,7	86,8	79,0	77,5	43,57	44,19	362	355
50	Lạng Sơn	53,9	3,7	89,3	74,0	64,6	62,1	28,30	33,10	233	265
51	Tuyên Quang	53,7	3,5	89,6	88,0	61,3	62,9	33,18	39,12	265	306
52	Ninh Thuận	54,4	2,7	82,2	79,2	64,5	61,0	41,46	43,67	290	292
53	Yên Bái	46,3	4,1	82,9	81,6	58,0	60,2	31,35	30,28	237	239
	Phát triển con người thấp	56,1	4,4	134,4	134,5	76,0	72,6	19,70	21,16	247	264
54	Bắc Cạn	64,5	2,3	76,6	112,9	59,0	56,8	27,90	33,65	214	267
55	Cao Bằng	58,1	2,2	132,1	111,0	60,2	58,4	24,92	28,43	285	281
56	Lào Cai	49,6	4,3	105,0	103,2	58,5	55,4	24,92	28,43	228	242
57	Sơn La	63,6	3,7	102,8	112,0	53,3	49,5	22,80	23,40	220	262
58	Gia Lai	55,9	6,5	113,3	100,8	69,7	62,7	21,15	20,85	231	215
59	Kon Tum	57,4	5,8	118,7	119,2	73,6	67,5	21,19	22,96	285	300
60	Hà Giang	56,5	2,4	138,5	133,9	53,7	51,5	27,95	33,64	253	297
61	Lai Châu	46,4	3,1	284,0	298,4	188,3	189,3	10,00	10,00	284	298
	Đồng bằng sông Hồng	26,2	2,9	84,7	79,2	73,0	70,0	44,36	51,26	355	385
	Đông Bắc	45,2	3,5	92,9	90,9	64,0	63,5	28,45	34,06	237	275
	Tây Bắc	53,8	3,2	148,3	154,9	89,6	85,8	17,50	17,54	240	258
	Bắc Trung Bộ	36,2	3,7	91,4	86,3	69,0	65,6	31,38	34,19	253	266
	Duyên hải Nam Trung Bộ	33,7	3,0	81,8	77,0	66,8	63,8	33,48	36,85	253	262
	Tây Nguyên	69,4	5,9	94,9	87,0	62,1	51,8	24,37	25,41	229	228
	Đông Nam Bộ	10,7	4,5	58,1	54,1	41,9	40,1	28,30	30,76	164	163
	Đồng bằng sông Cửu Long	55,3	3,1	204,4	228,1	200,9	221,0	39,31	40,91	806	910
	Toàn quốc	30,2	3,5	111,0	112,8	94,2	96,2	36,19	39,32	378	413

## Hạ tầng cơ sở

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ số dân không được tiếp cận		Tỉ lệ số dân không được tiếp cận		Tỉ lệ điện thoại sử dụng (% trên tổng số) 1998	Số điện thoại (trên 1000 dân) 1998	Tỉ lệ điện thoại sử dụng (% trên tổng số) 1998	Số điện thoại di động (trên 1000 dân) 1998	Tỉ lệ sử dụng Internet (% trên tổng số) 1998	Số Internet connection (trên 1000 dân) 1998	Sản lượng điện tiêu thụ (% trên tổng số) 1998	Sản lượng điện tiêu thụ bình quân đầu người (kWh/người) 1998
		Tỉ lệ dân số không được tiếp cận (1999) nước sạch	Tỉ lệ số dân không được tiếp cận (1999) vệ sinh (không có hố xí)	Tỉ lệ số dân không được tiếp cận (1999) không có điện	Tỉ lệ số dân không được tiếp cận (1999) không có điện								
Phát triển con người cao		9,3	6,0	7,7	60,50	51,7	74,53	2,5	96,13	0,817	59,36	525,5	
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	6,1	15,4	15,3	1,75	44,1	1,57	1,5	1,01	0,253	1,47	384,3	
2	Hà Nội	1,4	2,8	0,1	17,86	138,1	23,23	7,0	31,56	2,429	11,60	930,4	
3	Thành phố Hồ Chí Minh	1,2	2,3	1,5	23,96	88,4	34,11	4,9	58,12	2,134	23,93	915,6	
4	Đà Nẵng	4,8	14,8	2,9	2,09	57,7	1,89	2,0	1,79	0,491	1,28	367,4	
5	Hải Phòng	7,4	1,8	0,7	2,94	32,1	3,43	1,5	1,10	0,120	3,46	392,1	
6	Bình Dương	6,8	13,9	15,6	1,25	35,4	1,37	1,5	0,43	0,120	1,89	553,5	
7	Đồng Nai	6,0	9,8	26,4	3,13	28,9	2,85	1,0	1,04	0,096	5,70	545,3	
8	Thái Bình	10,0	1,4	2,2	0,83	8,3	0,45	0,2	0,00	0,000	1,51	158,0	
9	Hải Dương	8,7	0,9	0,8	1,21	13,1	0,59	0,3	0,00	0,000	2,19	246,2	
10	Khánh Hoà	11,1	38,2	7,8	1,97	36,6	1,26	0,9	0,95	0,175	2,03	391,3	
11	Quảng Ninh	12,9	7,5	14,8	1,72	33,7	2,55	1,9	0,14	0,028	1,82	370,8	
12	Nam Định	8,4	2,9	0,7	1,03	10	0,60	0,2	0,01	0,001	1,87	187,2	
Phát triển con người trung bình		25,5	18,6	26,9	36,92	13,8	23,99	0,3	3,79	0,014	38,92	150,6	
13	Vĩnh Long	83,5	0,7	51,9	0,77	12,8	0,63	0,4	0,00	0,000	0,60	103,7	
14	Hưng Yên	6,4	2,8	2,6	0,48	8,1	0,24	0,2	0,00	0,000	0,89	155,6	
15	Hà Nam	13,6	4,2	0,7	0,34	7,5	0,28	0,2	0,03	0,006	1,11	259,4	
16	Long An	33,4	17,6	25,3	1,12	15,9	0,44	0,2	0,06	0,008	1,34	197,4	
17	Vĩnh Phúc	3,6	3,6	2,4	0,57	9,7	0,48	0,3	0,01	0,002	0,97	170,4	
18	Tiền Giang	48,2	1,3	15,0	1,27	13,5	0,77	0,3	0,12	0,012	1,34	148,1	
19	Bắc Ninh	7,2	6,4	0,2	0,74	14,7	0,67	0,5	0,02	0,003	1,57	323,2	
20	Cà Mau	23,8	8,4	70,4	0,86	14,6	1,31	0,9	0,03	0,005	0,49	86,7	
21	Kiên Giang	37,8	21,0	57,3	1,54	19,7	0,73	0,4	0,24	0,030	1,26	167,1	
22	Hà Tĩnh	9,5	14,7	7,6	0,46	6,3	0,22	0,1	0,01	0,001	0,63	90,2	
23	Phú Thọ	7,0	4,9	24,0	0,67	9,7	0,51	0,3	0,01	0,002	1,68	251,0	
24	Cần Thơ	66,9	1,0	38,0	2,01	19,5	2,12	0,8	0,67	0,064	1,82	182,1	
25	Hà Tây	10,4	10,8	2,6	1,54	12,2	0,36	0,1	0,07	0,006	2,71	221,6	
26	Nghệ An	12,7	19,8	9,1	2,27	14,7	1,22	0,3	0,13	0,008	2,04	136,9	
27	Bến Tre	79,9	2,6	47,3	1,02	13,6	0,39	0,2	0,02	0,003	0,57	78,2	
28	Tây Ninh	8,5	20,2	21,8	1,06	21,2	0,94	0,7	0,09	0,017	0,87	181,3	
29	Quảng Nam	10,8	43,9	22,0	0,80	10,6	0,29	0,1	0,16	0,021	0,78	107,4	
30	Ninh Bình	11,8	6,8	3,2	0,38	7,8	0,30	0,2	0,01	0,001	0,87	185,1	
31	Lâm Đồng	12,8	15,8	31,5	1,57	33,7	0,78	0,7	0,52	0,112	0,80	177,2	
32	Thái Nguyên	5,8	8,4	18,0	0,71	13,1	0,34	0,2	0,05	0,009	1,70	325,1	
33	Thanh Hoá	12,0	7,8	16,9	1,23	6,4	0,48	0,1	0,00	0,000	2,77	149,5	
34	Bình Định	8,1	68,5	14,7	1,35	16,9	0,45	0,2	0,09	0,011	1,25	161,2	
35	Thừa Thiên Huế	9,6	31,7	25,5	1,25	22,1	0,39	0,3	0,80	0,140	1,19	217,7	
36	Trà Vinh	46,9	35,0	71,1	0,67	12,3	0,47	0,3	0,01	0,001	0,34	65,6	
37	Sóc Trăng	30,3	18,9	62,3	0,81	11,9	0,69	0,4	0,02	0,002	0,59	90,3	
38	An Giang	72,7	20,1	33,3	1,85	16,6	2,05	0,7	0,03	0,002	1,26	117,1	
39	Bạc Liêu	24,0	31,4	71,3	0,62	14,6	0,88	0,8	0,00	0,000	0,32	77,0	
40	Đồng Tháp	86,6	4,0	39,8	1,04	12,3	0,85	0,4	0,05	0,006	0,94	115,6	
41	Đắk Lắk	8,2	14,3	48,0	1,39	18,6	1,24	0,6	0,27	0,036	0,73	101,0	
42	Quảng Ngãi	19,8	63,2	24,9	1,00	14,9	0,46	0,3	0,01	0,001	0,73	113,8	
43	Quảng Trị	22,7	26,1	21,5	0,60	19,8	0,13	0,2	0,05	0,018	0,41	141,2	
44	Quảng Bình	27,0	14,0	18,0	0,54	12,6	0,15	0,1	0,02	0,004	0,62	148,5	
45	Bình Thuận	13,5	48,1	28,6	1,25	24,5	0,52	0,4	0,11	0,022	0,63	127,8	
46	Hoà Bình	28,3	7,0	37,4	0,38	9,3	0,07	0,1	0,01	0,001	0,36	89,5	
47	Bình Phước	10,3	14,4	70,6	0,39	13,2	0,31	0,4	0,00	0,000	0,28	98,0	
48	Bắc Giang	6,0	7,9	8,9	0,76	9,5	0,40	0,2	0,02	0,003	0,97	125,7	

## Hạ tầng cơ sở

Xếp hạng HDI	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ số dân		Tỉ lệ điện thoại sử dụng (% trên tổng số) 1998	Số điện thoại (trên 1000 dân) 1998	Tỉ lệ điện thoại di động sử dụng (% trên tổng số) 1998	Số điện thoại di động (trên 1000 dân) 1998	Tỉ lệ sử dụng Internet (% trên tổng số) 1998	Số Internet connection (trên 1000 dân) 1998	Sản lượng điện tiêu thụ (% trên tổng số) 1998	Sản lượng điện tiêu thụ bình quân đầu người (kWh/người) 1998	
		Tỉ lệ dân số không được tiếp cận (1999)	Tỉ lệ số dân không được tiếp cận (1999)									
49	Phú Yên	12,1	58,7	30,0	0,57	13,7	0,33	0,3	0,06	0,014	0,53	131,9
50	Lạng Sơn	50,6	28,9	39,8	0,60	15,2	1,12	1,1	0,00	0,000	0,38	99,2
51	Tuyên Quang	26,8	19,1	46,2	0,27	7,4	0,11	0,1	0,00	0,000	0,37	103,8
52	Ninh Thuận	42,0	66,7	14,4	0,56	21,4	0,37	0,6	0,04	0,014	0,43	172,1
53	Yên Bái	31,3	19,9	32,2	0,35	9,4	0,13	0,1	0,00	0,000	0,38	105,1
	<b>Phát triển con người thấp</b>	<b>58,3</b>	<b>41,6</b>	<b>51,6</b>	<b>2,58</b>	<b>10,4</b>	<b>1,48</b>	<b>0,2</b>	<b>0,07</b>	<b>0,003</b>	<b>1,72</b>	<b>71,8</b>
54	Bắc Cạn	59,4	27,5	41,7	0,11	6,3	0,11	0,2	0,00	0,000	0,06	38,0
55	Cao Bằng	66,0	46,6	52,8	0,24	8	0,20	0,3	0,00	0,000	0,14	46,4
56	Lào Cai	54,2	42,6	41,3	0,41	13	0,29	0,4	0,00	0,000	0,41	133,9
57	Sơn La	68,7	21,9	52,3	0,35	7,5	0,14	0,1	0,00	0,000	0,21	48,2
58	Gia Lai	41,7	54,6	46,0	0,77	16,4	0,42	0,3	0,04	0,008	0,49	107,5
59	Kon Tum	30,8	37,3	44,8	0,26	17,2	0,06	0,2	0,01	0,004	0,15	102,1
60	Hà Giang	63,5	37,9	60,0	0,22	7	0,14	0,2	0,03	0,010	0,15	51,5
61	Lai Châu	76,7	57,4	69,1	0,23	7,7	0,13	0,2	0,00	0,000	0,11	37,0
	Đồng bằng sông Hồng	7,9	3,9	1,4	26,60	33,5	29,48	1,4	32,78	0,410	26,22	341,9
	Đông Bắc	22,3	15,6	23,9	7,37	12,6	7,06	0,5	0,28	0,005	10,59	187,2
	Tây Bắc	57,1	26,2	51,6	0,96	8,2	0,33	0,1	0,01	0,000	0,68	59,8
	Bắc Trung Bộ	13,4	16,1	14,8	6,36	11,6	2,59	0,2	1,00	0,018	7,66	144,6
	Duyên hải Nam Trung Bộ	11,4	50,8	17,6	7,78	22	4,68	0,5	3,04	0,086	6,60	193,4
	Tây Nguyên	21,2	29,5	47,1	2,42	17,7	1,72	0,5	0,32	0,023	1,36	103,3
	Đông Nam Bộ	7,2	14,3	17,2	34,93	53,1	42,81	2,5	61,35	0,927	36,01	567,2
	Đồng bằng sông Cửu Long	55,6	12,3	45,2	13,59	15,1	11,32	0,5	1,23	0,014	10,88	125,1
	Toàn quốc	22,9	16,4	22,9	100,00	24,4	100,00	0,9	100,00	0,243	100,00	253,0